



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỶ

4

Tháng 2 - 2011

BỘ TRƯỞNG NGUYỄN HỒNG QUÂN DỰ HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐẢNG, SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010 CỦA TCTY CP SÔNG HỒNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2011



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu tại Hội nghị



Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân trao các danh hiệu thi đua năm 2010 cho các tập thể và cá nhân của TCTy CP Sông Hồng

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI HAI

4

SỐ 4 - 2/2011

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 13/2011/NĐ-CP của Chính phủ về An toàn công trình dầu khí trên đất liền 5
- Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại 7
- Quyết định số 188/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế quản lý và thực hiện Dự án thủy điện Lai Châu 8
- Quyết định số 193/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Lai Châu 10
- Thông tư số 10/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước 11
- Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT của liên Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp 13

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định chính sách ưu đãi về sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng 14



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN **(Phó ban)**

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN.BÙI THỊ QUỲNH ANH

CN.HOÀNG ĐẠI HẢI

CN.NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

- Quyết định 09/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định về xã hội hóa đầu tư xây dựng nghĩa trang trên địa bàn Thành phố Hà Nội 15

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu đề tài:
 - + Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia "Gạch Bê tông" 17
 - + Hoàn thiện biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo an toàn lao động - vệ sinh lao động trong ngành Xây dựng 18
 - + Nghiên cứu sử dụng puzolan mỏ núi Rổ - Như Xuân- tỉnh Thanh Hoá làm phụ gia khoáng cho sản xuất xi măng và bê tông 19
- Những vật liệu mới thông minh 22
- Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet 30

Thông tin

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân chúc mừng cán bộ, nhân viên y tế ngành Xây dựng nhân ngày Thầy thuốc Việt Nam 27-2 32
- Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng tổng kết công tác năm 2010 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2011 33
- Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng tổng kết công tác Đảng, công tác sản xuất kinh doanh năm 2010 và triển khai kế hoạch năm 2011 35
- Hội nghị triển khai chương trình phối hợp giữa các đơn vị thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và đô thị Việt Nam về lĩnh vực sản xuất và sử dụng Vật liệu xây dựng 37
- Quá trình đô thị hoá phát triển bền vững của CHLB Đức 40
- Đổi mới công tác quy hoạch ở Liên bang Nga 44



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị định số 13/2011/NĐ-CP của Chính phủ về An toàn công trình dầu khí trên đất liền

Ngày 11/2/2011 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2011/NĐ-CP về An toàn công trình dầu khí trên đất liền. Nghị định này quy định về an toàn các công trình dầu khí trên đất liền (sau đây gọi tắt là công trình dầu khí) kể cả các đảo, phạm vi cảng biển, sông, ngòi nhưng không bao gồm các công trình dầu khí ngoài khơi để đảm bảo an toàn cho con người, xã hội, môi trường và tài sản. Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có hoạt động liên quan đến công trình dầu khí. Tổ chức, cá nhân được sử dụng tiêu chuẩn rủi ro để phân tích, đánh giá rủi ro tổng thể trong giai đoạn thiết kế nguyên lý, thiết kế kỹ thuật, xây dựng, lắp đặt thiết bị và quá trình vận hành, hoán cải, tháo dỡ, hủy bỏ công trình.

Nghị định này quy định các yêu cầu về thiết kế, thi công, vận hành đường ống phải dựa trên cơ sở phân loại dân cư được xác định trên cơ sở mật độ nhà ở trung bình, cụ thể như sau: Diện tích để tính mật độ trung bình là một hình chữ nhật có hai cạnh song song với tuyến ống được xác định từ mép ống cách đều về 2 phía của đường ống, mỗi bên là 200m và hai cạnh vuông góc với tuyến ống cách nhau 1000m, mỗi ô diện tích này được gọi là một đơn vị diện tích cơ sở; Cơ sở để tính dân cư là số nhà có người ở trong diện tích nói trên, mỗi nhà không quá một gia đình sinh sống và cấu trúc nhà không nhiều hơn 2 tầng; Nếu trong khu vực có nhà dạng chung cư, dạng biệt thự song lập, tứ lập, nhà có cấu trúc từ 3 tầng trở lên, vv... thì phải tính tổng số hộ sống trong văn nhà đó, mỗi hộ được coi là một nhà; Đối với các khu vực có nhà ở tập

thể, các nhà máy, xí nghiệp, cơ quan vv... phải quy đổi từ số người thường xuyên sống hoặc làm việc thành số hộ gia đình tương đương, một hộ được tính bốn người.

Các đối tượng tiếp giáp công trình dầu khí gồm: Khu dân cư sinh sống phân loại trên cơ sở mật độ nhà ở trung bình theo quy định tại Nghị định này; Trường học, bệnh viện, nhà hát, trung tâm thương mại, siêu thị hoặc khu chợ tập trung; Khu công nghiệp tập trung có quy định phạm vi giới hạn; Nhà máy, xí nghiệp, công trình sản xuất công nghiệp và nông nghiệp độc lập; Khu vực thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản (tính từ ranh giới tiếp giáp ngoài cùng của khu vực); Công trình giao thông gồm: đường bộ chạy song song với ranh giới tiếp giáp của công trình dầu khí, đường hầm đường bộ, đường sắt chạy song song với ranh giới tiếp giáp của công trình dầu khí, sân bay, bến cảng biển, cảng sâu, bến phà, cảng xuất nhập; Công trình điện; Công trình cấp nước sinh hoạt, đập nước, trạm thủy lợi, đê sông, biển, đê kênh dẫn nước tưới tiêu chạy song song với công trình dầu khí; Kho chứa và trạm xuất nhập DM&SPDM, kho chứa các vật liệu dễ cháy nổ; Nhà máy xử lý, chế biến khí, trạm phân phối khí, trạm van, trạm phóng nhận thoi; Vùng, trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung, kho chứa lương thực; Rừng cây; Di sản văn hóa cấp quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản tự nhiên, danh lam thắng cảnh đã được nhà nước xếp hạng, khu du lịch, các công trình công cộng khác; Cột thu phát thông tin, vô tuyến; Cáp thông tin, cáp

điện, đường ống cấp thoát nước chôn ngầm; Các công trình khác.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và xây dựng công trình phục vụ các hoạt động phải thiết lập khoảng cách an toàn và các hình thức phổ biến công khai các quy định về bảo vệ an toàn để các tổ chức, cá nhân nhận biết, chấp hành, đồng thời phải lập báo cáo đánh giá định lượng rủi ro để làm cơ sở xác định khoảng cách an toàn và trình Bộ Công thương xem xét, chấp thuận kết quả đánh giá rủi ro và xác định khoảng cách an toàn của công trình này.

Nghị định này cũng quy định rõ khoảng cách giữa các đường ống; Khoảng cách an toàn của đường ống vận chuyển khí đi qua các đối tượng tiếp giáp; Bảo đảm an toàn của đường ống trong hành lang lưới điện; Khoảng cách an toàn theo hình chiếu đứng từ đỉnh ống tới các công trình khác đối với đường ống được thi công bằng phương pháp khoan xiên; Khoảng cách an toàn đối với nhà máy chế biến, kho chứa khí hóa lỏng và cảng xuất nhập sản phẩm khí, trạm phân phối khí, trạm van, trạm phóng, nhận thoi; Khoảng cách an toàn đối với phần ống đặt nổi.

Tổ chức, cá nhân phải xác định khoảng cách an toàn đối với khu vực nhà máy là 30m tính từ chân kè taluy, khu vực không có kè taluy được tính từ chân hàng rào. Đồng thời tổ chức, cá nhân cũng phải xây dựng kế hoạch ứng phó với các sự cố khẩn cấp, cung cấp đầy đủ các nguồn nhân lực để thực hiện và lập kế hoạch thực hiện diễn tập định kỳ theo đúng quy định của pháp luật, trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy đạt tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, quốc tế, các thiết bị này phải phù hợp với các loại vật liệu gây cháy có trong công trình.

Tổ chức, công nhân thi công công trình dầu khí được phép triển khai khi khoảng cách an toàn đã được xác lập theo Nghị định này trừ trường hợp xử lý sự cố khẩn cấp. Chủ đầu tư công trình dầu khí có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thi công, phương án đảm bảo an toàn

phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, xem xét, phê duyệt theo quy định pháp luật trước khi thực hiện. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc xây lắp, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn cho từng giai đoạn của quá trình thi công, nghiệm thu và chạy thử công trình. Chủ đầu tư có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đất cho dự án, thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân xây lắp công trình có thể thuê đất để thi công xây lắp đường ống vận chuyển dầu khí với người sử dụng đất theo quy định của pháp luật, sau khi hoàn thành việc xây lắp, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả mặt bằng phần đã thuê cho người sử dụng đất theo thỏa thuận.

Trong phạm vi khoảng cách an toàn của các công trình dầu khí, nghiêm cấm các hoạt động có nguy cơ gây hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và sự an toàn của các công trình dầu khí gồm: Các hoạt động có khả năng gây cháy, nổ, sụt lún; Trồng cây; Thải các chất ăn mòn; Tổ chức hội họp đông người, các hoạt động tham quan, du lịch khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền; Neo đỗ phương tiện vận tải đường thủy, đánh bắt thủy hải sản, khai thác cát, nạo vét trái phép hoặc các hoạt động khác dưới nước có thể gây cản trở đến hoạt động, sự an toàn của công trình dầu khí và các phương tiện ra, vào công trình dầu khí, trừ trường hợp các hoạt động kiểm soát dòng thủy lưu và hoạt động giao thông, vận chuyển trên sông; Trường hợp đường ống hoặc tuyến ống lắp đặt đi qua sông, vào bất kỳ thời điểm nào, điểm gần nhất của hệ thống neo buộc của phương tiện phải cách tối thiểu 40m về hai phía thượng lưu và hạ lưu đối với đường ống, không cho phép các hoạt động neo đỗ phương tiện vận tải đường thủy, đánh bắt thủy hải sản, khai thác cát, nạo vét hoặc các hoạt động khác dưới nước có thể gây nguy hại đến đường ống, trừ trường

hợp các hoạt động kiểm soát dòng thủy lưu và hoạt động giao thông, vận chuyển trên sông.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 5/4/2011. Nghị định này thay thế các Nghị định số 10/CP ngày 17/2/1993 của Chính phủ về việc ban hành quy định về bảo vệ an toàn các công trình xăng dầu; Nghị định số

47/1999/NĐ-CP ngày 5/7/1999 về việc sửa đổi, bổ sung quy định về bảo vệ an toàn các công trình xăng dầu, ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 17/2/1993. Những quy định pháp luật trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại

Ngày 10/01/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại. Quy chế này áp dụng cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các ngân hàng thương mại; Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật; Tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại.

Quy chế này quy định đối tượng được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh vay vốn là doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp siêu nhỏ) theo quy định của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngân hàng phát triển Việt Nam bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; Xây dựng; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải, kho

bãi. Ngân hàng thương mại nhận bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn là ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam bao gồm: ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại (tối đa 85% tổng mức vốn đầu tư dự án) trên cơ sở kết quả thẩm định dự án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng tài chính của các bên. Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại. Quy chế này quy định các đối tượng được bảo lãnh vay vốn là các doanh nghiệp có dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay, dự án đầu tư được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này, và có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Mức bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp tối đa không quá 5% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tổng mức bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các doanh

nghiệp tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Thời hạn bảo lãnh vay vốn được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại theo hợp đồng tín dụng và thời gian thực hiện các thủ tục để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh là khoảng thời gian được xác định từ khi phát hành chứng thư bảo lãnh cho đến thời điểm chấm dứt bảo lãnh được ghi trong chứng thư bảo lãnh hoặc đến thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định tại Quy chế này. Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh vay vốn có thể được gia hạn do các bên thỏa thuận trên cơ sở việc gia hạn nợ của ngân hàng thương mại với doanh nghiệp.

Theo Quy chế này doanh nghiệp phải áp dụng biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, sử dụng tài sản hình thành trong tương lai để thế chấp bảo đảm bảo lãnh và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Tài sản của doanh nghiệp để bảo đảm bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được sử dụng làm tài sản bảo đảm

cho các giao dịch khác. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam yêu cầu doanh nghiệp nhận nợ số tiền đã trả thay với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của ngân hàng thương mại tại thời điểm nhận nợ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc khởi kiện doanh nghiệp ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo các quy định của pháp luật.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2011 và thay thế các Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2009, số 60/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng thương mại. Đối với các khoản bảo lãnh đã được phát hành chứng thư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các cam kết trong chứng thư đã ký.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 188/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Cơ chế quản lý và thực hiện Dự án thủy điện Lai Châu

Ngày 29/1/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 188/QĐ-TTg về việc Ban hành Cơ chế quản lý và thực hiện Dự án thủy điện Lai Châu. Trong Cơ chế này quy định các cơ chế đặc thù áp dụng riêng cho quản lý và thực hiện Dự án thủy điện Lai Châu nhằm triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Quy định trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước,

các Chủ đầu tư và các bên tham gia thực hiện dự án, đồng thời quy định cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương và các bên tham gia thực hiện trong quá trình quản lý và thực hiện dự án.

Cơ chế này áp dụng cho các đối tượng là Ban Chỉ đạo Nhà nước Dự án thủy điện Sơn La – Lai Châu, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan tới quản lý và thực hiện Dự án thủy

điện Lai Châu, Chủ đầu tư các dự án thành phần của Dự án thủy điện Lai Châu, Tổng thầu thi công xây dựng công trình và các bên tham gia thực hiện các dự án thành phần thủy điện Lai Châu. Cơ chế này áp dụng cho các dự án thành phần của Dự án thủy điện Lai Châu gồm: Dự án xây dựng công trình thủy điện Lai Châu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư; Dự án bồi thường di dân, tái định cư thủy điện Lai Châu do UBND tỉnh Lai Châu là chủ đầu tư. Những nội dung về quản lý và thực hiện dự án không quy định trong cơ chế này được thực hiện theo các quy định hiện hành hoặc các văn bản cho phép thực hiện khác của Thủ tướng Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam là Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án, Chủ đầu tư thành lập Ban Quản lý dự án để giúp Chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án. Các hạng mục được phép lập và phê duyệt riêng, trước khi Thiết kế kỹ thuật được duyệt gồm: Quy hoạch Tổng mặt bằng thi công công trình; Các hạng mục dẫn dòng thi công; Các hạng mục công trình thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng và phục vụ thi công như các công trình phụ trợ, nhà ở và nhà làm việc của các đơn vị tham gia xây dựng công trình, các mỏ vật liệu xây dựng, các công trình công cộng, hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện, nước, khu nhà ở và làm việc của Ban Quản lý dự án; Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt các hạng mục nêu tại khoản này.

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 được chỉ định là đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật và Tổng dự toán, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập hồ sơ mời thầu các gói thầu công trình chính. Những công việc đặc thù, phức tạp mà tư vấn trong nước chưa có kinh nghiệm, cho phép Chủ đầu tư thuê tư vấn phụ nước ngoài để trợ giúp thực hiện. Chi phí tư vấn nước ngoài được tính riêng theo quy định hiện hành, thực hiện khấu trừ hợp lý trong chi phí tư vấn trong nước tương ứng.

Bộ Công thương được Thủ tướng giao thành lập Ban Đơn giá công trình có nhiệm vụ xây dựng định mức – đơn giá, trình chủ đầu tư xem xét, trình Bộ Công thương thẩm định và ban hành sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng. Bộ Công thương xem xét ủy quyền cho Ban Đơn giá công trình quyết định bù trượt giá hàng năm phù hợp với các quy định về điều chỉnh giá tại từng thời điểm.

Tập đoàn Sông Đà là Tổng thầu xây dựng công trình. Các nhà thầu thành viên được chỉ định theo văn bản số 958/TTg-KTN ngày 8/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Phạm vi công việc của Hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng bao gồm toàn bộ công tác xây dựng, lắp đặt các hạng mục công trình chính và các hạng mục công trình phụ trợ phục vụ thi công công trình chính. Những công việc, hạng mục sau đây không bao gồm trong Hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng: Chế tạo và cung cấp thiết bị cơ điện, thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc công trình, công tác thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị, hệ thống giao thông chính và tránh ngập, các công trình công cộng, nhà ở và làm việc của Ban Quản lý dự án.

Theo Quyết định này Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu được phép chỉ định các nhà thầu theo quy định có giảm 2% giá trị dự toán xây lắp trước thuế đối với các dự án hoặc hạng mục công trình có giá trị dự toán xây lắp trước thuế được duyệt đến 10 tỷ đồng. Giám đốc Sở chuyên ngành, Chủ tịch UBND huyện được phép chỉ định thầu theo quy định có giảm 2% giá trị dự toán xây lắp trước thuế đối với các dự án hoặc hạng mục công trình có giá trị dự toán xây lắp trước thuế được duyệt đến 3 tỷ đồng. Các tiểu dự án hoặc các hạng mục công trình độc lập có giá trị gói thầu trên 10 tỷ đồng phải được đấu thầu theo quy định hiện hành để lựa chọn nhà thầu thực hiện.

Thủ tướng Chính phủ cho phép các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng cho Chủ đầu tư được vay vốn theo cơ chế: Căn cứ Quyết

định phê duyệt đầu tư dự án, các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng cho vay được miễn thủ tục thẩm định hiệu quả kinh tế, tài chính và khả năng trả nợ của Dự án thủy điện Lai Châu; Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng được cho vay vượt các hạn chế tín dụng, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành. Chủ đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thanh toán

chi phí cho Dự án bồi thường di dân, tái định cư và công tác chế tạo, cung cấp thiết bị cơ khí thủy công do các nhà thầu trong nước thực hiện. Bộ Tài chính thực hiện bảo lãnh cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay vốn các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, vay vốn nước ngoài để mua thiết bị, vật tư, công nghệ trong nước chưa sản xuất được.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 193/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Lai Châu

Ngày 30/1/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 193/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Lai Châu. Mục tiêu của công tác Quy hoạch này là phải tạo được các điều kiện để đồng bào tái định cư sớm ổn định chỗ ở và đời sống, trên cơ sở khai thác tiềm năng về tài nguyên và sức lao động, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn nơi ở cũ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Nhiệm vụ đặt ra cho công tác quy hoạch là phải tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, di dân, tái định cư cho các hộ gia đình và cá nhân thuộc đối tượng di dân, tái định cư; bồi thường di chuyển và xây dựng lại kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc – văn hóa xã hội của các tổ chức, đơn vị trong mặt bằng công trình và vùng ngập của hồ chứa dự án thủy điện Lai Châu. Công tác di dân tái định cư phải được các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng phối hợp chặt chẽ để tổ chức và thực hiện theo phương châm: Trung ương quy định và hướng dẫn cơ chế,

chính sách chung, địa phương cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện. Tái định cư trong huyện Mường Tè là chính, thực hiện các hình thức tái định cư khác nhau: tập trung nông thôn, đô thị, xen ghép và tự nguyện di chuyển, phù hợp với các điều kiện sản xuất, phong tục, tập quán và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc ở nơi đi cũng như nơi đến. Di dân, tái định cư cần coi trọng việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, sự đoàn kết giữa dân tái định cư và dân sở tại. Ưu tiên nguồn vốn lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư khác trên địa bàn (giao thông, thủy lợi, điện ...) với dự án di dân, tái định cư để xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng tại các vùng tái định cư.

Theo Quyết định này quy hoạch di dân, tái định cư Dự án thủy điện Lai Châu được bố trí chủ yếu trên địa bàn huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu, gồm: 8 khu, 35 điểm tái định cư, bảo đảm bố trí tái định cư 1760 hộ. Phương án bố trí tái định cư như sau: tái định cư tập trung nông thôn 28 điểm, khả năng bố trí 1282 hộ; tái định cư đô thị 4 điểm, khả năng bố trí 473 hộ; tái định cư xen ghép 1 điểm, bố trí 15 hộ và tái định cư tự nguyện di chuyển 307 hộ. Trong đó: tái định cư chính thức, gồm 7 khu, 33 điểm trên địa bàn 6 xã, 1 thị trấn (Nậm Hàng, Mường Mô,

Can Hồ, Nậm Khao, Bum Tở, Mường Tè và thị trấn Mường Tè), khả năng bố trí 1770 hộ; tái định cư dự phòng, gồm 2 điểm tại xã Nậm Manh, khả năng bố trí 200 hộ.

Hệ thống thủy lợi tại các khu tái định cư được đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch thủy lợi chung của vùng, phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân tái định cư và dân sở tại. Dự kiến đầu tư xây dựng 15 công trình thủy lợi, phục vụ tưới khoảng 284 ha đất lúa, trong đó, lúa 2 vụ là 266ha. Đồng thời các công trình giao thông trong vùng cũng cần được đầu tư xây dựng đặc biệt là các tuyến giao thông liên vùng, ngoài ra các công trình cấp điện, cấp nước sinh hoạt, công trình công cộng như: trường học, lớp học, nhà trẻ, mẫu giáo, nhà văn hóa, trạm y tế xã, nhà bưu điện, chợ, trụ sở UBND các xã phải di chuyển cũng cần được quan tâm đầu tư đúng mức.

Chính sách bồi thường, hỗ trợ, di dân, tái định cư Dự án thủy điện Lai Châu áp dụng theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, di dân, tái định cư Dự án thủy điện Sơn La và theo Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 8/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện.

Công tác di dân, tái định cư bảo đảm đáp ứng yêu cầu khởi công công trình vào cuối năm 2010, phát điện tổ máy số 1 vào năm 2016 và

hoàn thành công trình vào năm 2017. Dự kiến năm 2010 di chuyển 49 hộ dân tại mặt bằng xây dựng công trình, năm 2011 di chuyển 220 hộ, năm 2012 di chuyển 437 hộ, năm 2013 di chuyển 598 hộ, năm 2014 di chuyển 456 hộ.

Tổng mức đầu tư cho Dự án là 4.503,7 tỷ đồng (bao gồm cả lãi vay, thuế VAT). Trong đó, phần vốn do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư 2.172,6 tỷ đồng dùng để làm đường tránh ngập tĩnh lộ 127 từ Nậm Nhùn đến Trung tâm xã Mường Mô mới – Nậm Thù – Cầu Pò Lếch dài khoảng 65 km với mức đầu tư khoảng 1.260 tỷ đồng; đường Mường Tè – Pắc Ma dài khoảng 20 km với mức đầu tư khoảng 387,7 tỷ đồng; Dự án di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vùng lòng hồ và vùng tái định cư thủy điện Lai Châu khoảng 10 tỷ; Chi phí cho công tác lập Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư khoảng 5,4 tỷ đồng; Chi trả lãi vay phần vốn bồi thường, di dân, tái định cư thủy điện Lai Châu và đầu tư đường giao thông khoảng 509,5 tỷ đồng; Còn phần vốn do UBND tỉnh Lai Châu làm chủ đầu tư 2.331,1 tỷ đồng được dùng để thực hiện công tác tái định cư tập trung nông thôn, tái định cư tập trung đô thị, tái định cư xen ghép, tái định cư tự nguyện di chuyển, và các chi phí khác.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Thông tư số 10/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước

Ngày 26/01/2011 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 10/2011/TT-BTC Quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu (do Chính phủ hoặc Chính quyền địa phương phát hành). Thông tư

này áp dụng cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (gọi tắt là BQLDA), các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thanh toán chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn Ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu.

Doanh nghiệp tư vấn thực hiện quản lý dự án theo hợp đồng tư vấn không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

Chi phí quản lý dự án đầu tư là toàn bộ các khoản chi phí cần thiết để chủ đầu tư, BQLDA tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án trong suốt quá trình đầu tư của dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi kết thúc đầu tư và phê duyệt quyết toán. Hàng năm, chủ đầu tư, BQLDA thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án để đảm bảo sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả. Chủ đầu tư, BQLDA quản lý một dự án có tổng mức đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 15 tỷ đồng được thực hiện theo mức chi phí quản lý được duyệt trong dự toán của công trình, dự án; không phải lập và duyệt dự toán chi phí quản lý dự án theo quy định này phải tuân thủ các nội dung chi quy định tại Thông tư này và không vượt định mức trích theo quy định. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư quyết định việc lập và phê duyệt 2 dự toán chi phí quản lý dự án riêng (một dự toán của chủ đầu tư sử dụng, một dự toán của BQLDA sử dụng) hoặc chung trong một dự toán cho cả chủ đầu tư và BQLDA sử dụng.

Quyết định này quy định trình tự lập dự toán chi phí quản lý dự án bao gồm các bước: Xác định nguồn kinh phí được trích theo từng dự án căn cứ vào tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt và định mức trích chi phí quản lý dự án theo văn bản công bố của cơ quan có thẩm quyền để xác định chi phí quản lý dự án của dự án, căn cứ tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt và định mức trích chi phí tư vấn đầu tư xây dựng theo văn bản công bố của có quan có thẩm quyền để xác định các khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cho chủ đầu tư, BQLDA thực hiện, xác định mức chi cụ thể cho những công việc thuộc chi phí quản lý dự án mà chủ đầu tư, BQLDA cần phải thuê tư vấn thực hiện, kinh phí quản lý dự án, dự kiến phân bổ chi phí quản lý dự án cho các năm triển khai thực hiện

dự án; Lập bảng tổng hợp nguồn kinh phí, Bảng tính lương năm, Dự toán chi phí quản lý dự án năm theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Nội dung dự toán chi phí quản lý dự án gồm: Chi tiền lương; Chi tiền công trả cho lao động hợp đồng; Các khoản phụ cấp lương; Chi phúc lợi tập thể; Các khoản đóng góp; Chi thanh toán dịch vụ công cộng; Chu mua vật tư văn phòng; Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc; Chi phí hội nghị; Chi thanh toán công tác phí; Chi phí thuê mướn; Chi đoàn ra, đoàn vào; Chi sửa chữa tài sản; Chi phí mua sắm tài sản dùng cho quản lý dự án; Chi phí khác và dự phòng.

Theo Quyết định này chủ đầu tư có quyền thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án. Trường hợp BQLDA thực hiện quản lý nhiều dự án cho nhiều chủ đầu tư thì chủ đầu tư trực tiếp thành lập BQLDA thực hiện thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án. Trong quá trình sử dụng, chủ đầu tư, BQLDA được chủ động điều chỉnh và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh các khoản chi trong phạm vi dự toán năm đã duyệt, trường hợp vượt dự toán thì phải thẩm định và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung. Chủ đầu tư, BQLDA quản lý nhiều dự án được mở một tài khoản Chi phí quản lý dự án chung tại một cơ quan thanh toán vốn đầu tư để tiếp nhận khoản chi phí quản lý dự án của tất cả các dự án được giao quản lý. Cơ quan thanh toán vốn đầu tư thực hiện thanh toán chi phí quản lý dự án theo dự toán do chủ đầu tư phê duyệt, chế độ thanh toán vốn đầu tư, chế độ quản lý tài chính hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/4/2011 và thay thế Thông tư số 117/2008/TT-BTC ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

(Xem toàn văn tại: www.mof.gov.vn)

**Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
của liên Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội
dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất,
thuê đất lâm nghiệp**

Ngày 29/1/2011 Liên Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT về việc Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong việc phối hợp giữa cơ quan Tài nguyên và Môi trường và cơ quan Kiểm lâm trực thuộc cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gọi tắt là cơ quan Kiểm lâm) khi thực hiện các công việc sau: Giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp lần đầu; Hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, thuê đất lâm nghiệp có rừng hoặc công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp có rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là Giấy chứng nhận) nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, thuê rừng; Hoàn thiện hồ sơ địa chính đối với trường hợp đã được giao rừng, thuê rừng nhưng chưa được giao đất, thuê đất lâm nghiệp hoặc chưa được cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp giao đất, thuê đất chưa có rừng để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp hoặc công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất có rừng tự trồng bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước thì thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật đất đai.

Thông tư này áp dụng cho các đối tượng là cơ quan nhà nước; các tổ chức; hộ gia đình, cá nhân trong nước; cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (gọi tắt là cộng đồng

dân cư thôn); người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp; quản lý, sở hữu hoặc sử dụng rừng theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật bảo vệ và phát triển rừng.

Theo Thông tư này đất quy hoạch cho lâm nghiệp là quỹ đất đã có rừng hoặc chưa có rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch cho mục đích phát triển lâm nghiệp, được xác định theo tiêu khu rừng, khoảnh rừng và lô rừng quản lý. Riêng đối với những khu rừng sản xuất, khu rừng phòng hộ phân tán có thể được xác định đến thửa đất lâm nghiệp. Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; đất đang khoanh nuôi để phục hồi rừng; đất mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng; đất đang trồng rừng hoặc đã giao, cho thuê để trồng rừng và diện tích đất trống trong các khu rừng đặc dụng hoặc diện tích đất trống được bảo vệ trong các khu rừng khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Thông tư này quy định rõ sự phối hợp giữa cơ quan Tài Nguyên và Môi trường và cơ quan Kiểm lâm trong việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất hoặc cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với đất lâm nghiệp có rừng. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường sau khi nhận được hồ sơ đề nghị được giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp hoặc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ về điều kiện giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng

nhận theo quy định của pháp luật đất đai; đồng thời sao gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đó cho cơ quan Kiểm lâm cùng cấp để thẩm định về điều kiện giao rừng, thuê rừng. Cơ quan Kiểm lâm sau khi nhận được hồ sơ do cơ quan Tài nguyên và Môi trường chuyển đến, có trách nhiệm xem xét, cho ý kiến bằng văn bản về việc giao rừng, cho thuê rừng và gửi cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường tập hợp hồ sơ giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp hoặc hồ sơ cấp Giấy chứng nhận và lập thủ tục trình UBND cấp có thẩm quyền quyết định giao rừng, thuê rừng và giao đất, thuê đất lâm nghiệp, cấp Giấy chứng nhận; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu địa chính. UBND cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp, cấp Giấy chứng nhận theo đề nghị của

cơ quan Tài nguyên và Môi trường.

Đối với diện tích đất lâm nghiệp đã được giao, cho thuê hoặc được công nhận quyền sử dụng đất và được giao rừng, cho thuê rừng theo các quy định của Nhà nước trước khi Thông tư này có hiệu lực thì hồ sơ giao rừng, thuê rừng và hồ sơ giao đất, thuê đất, hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận vẫn có giá trị pháp lý, không phải lập lại thủ tục theo quy định tại Thông tư này. Khi người được giao rừng, thuê rừng và được giao đất, thuê đất hoặc được công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp có nhu cầu đổi lại Giấy chứng nhận thì sẽ được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2011.

(Xem toàn văn tại: www.agroviet.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định chính sách ưu đãi về sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Ngày 29/1/2011 UBND tỉnh Sóc Trăng đã ra Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ban hành Quy định chính sách ưu đãi về sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định này bao gồm: các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa; Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư,

liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều kiện để cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng các chính sách khuyến khích phát

triển xã hội hóa tại Quy định này là cơ sở phải thuộc danh mục các loại hình, đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn, các điều kiện để được ưu đãi và các tiêu chuẩn khác quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1466/QĐ-TTg).

Theo Quy định này các cơ sở thực hiện xã hội hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện các dự án xã hội hóa trong khu vực đất đô thị và đất ở thì được miễn tiền sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thực hiện tại địa bàn các xã, thị trấn trong tỉnh, giảm 50% tiền sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thực hiện tại địa bàn các phường trong tỉnh, miễn toàn bộ

tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê đối với các dự án xã hội hóa thực hiện tại địa bàn các xã, thị trấn trong tỉnh, miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án xã hội hóa đi vào hoạt động tại địa bàn các phường trong tỉnh.

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa đã thực hiện trước ngày Quy định này có hiệu lực và đã nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không điều chỉnh theo Quy định này. Các vấn đề khác liên quan đến dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.soctrang.gov.vn)

Quyết định 09/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định về xã hội hóa đầu tư xây dựng nghĩa trang trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Ngày 10/2/2011 UBND thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về xã hội hóa đầu tư xây dựng nghĩa trang trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng nghĩa trang mới, các dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các nghĩa trang thuộc các cấp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Hình thức xã hội hóa đầu tư bao gồm: đầu tư và kinh doanh trực tiếp, đầu tư theo hình thức PPP (hợp tác công tư), đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (hợp đồng BCC), hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao

(hợp đồng BOT), hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT), và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật. Riêng đối với hình thức Hợp đồng BOT, BTO, BT thực hiện theo Nghị định số 18/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ.

Theo Quy định này điều kiện để các nhà đầu tư được tham gia là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam được quy định tại Luật Đầu tư năm 2005; Độc lập về tài chính, có Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác có ngành nghề phù hợp; Có năng lực tài chính,

trang thiết bị cần thiết, nhân lực, khả năng quản lý, phương án kinh doanh và tổ chức thực hiện dịch vụ, có cam kết đảm bảo chất lượng dịch vụ, bảo đảm vệ sinh môi trường và tuân thủ theo các quy định của Nhà nước và Thành phố trong hoạt động xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

Quy định này quy định nhà đầu tư được đảm bảo đầu tư về quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước quyết định thu hồi dự án, trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của Nhà đầu tư, Nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố về bồi thường, hỗ trợ tại thời điểm công bố quyết định thu hồi dự án, trưng mua hoặc trưng dụng đối với giá trị tài sản còn lại và được tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn thích hợp. Trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật hoặc thay đổi chính sách mà làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà đầu tư thì nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi và quy định cho thời gian còn lại của dự án hoặc có chính sách giải quyết đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Thành phố Hà Nội sẽ hỗ trợ Nhà đầu tư tiền sử dụng đất đối với các dự án xây dựng nghĩa trang mới theo quy hoạch được giao đất lâu dài và không thu tiền sử dụng đất. Đồng thời Thành phố cũng hỗ trợ đầu tư hoặc trực tiếp đầu tư từ nguồn vốn ngân sách cho các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng) ngoài hàng rào kết nối

với hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực đối với các dự án xây dựng nghĩa trang mới của Thành phố. Trong trường hợp Thành phố chưa cân đối kịp nguồn kinh phí hỗ trợ các công trình, hạng mục công trình trên theo tiến độ của dự án thì chủ đầu tư được huy động nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư để đưa dự án vào hoạt động đúng tiến độ. Nguồn kinh phí này sẽ được khấu trừ vào các khoản mà chủ đầu tư phải nộp ngân sách theo quy định hoặc được Thành phố hoàn trả sau. Ngoài ra Thành phố còn căn cứ và tình hình phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, tùy theo khả năng ngân sách và đối với từng dự án cụ thể, Thành phố sẽ hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí giải phóng mặt bằng tùy theo quy mô, hình thức đầu tư, công nghệ được áp dụng và tác động đến môi trường của Dự án.

Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về đất đai để giao lại cho Nhà đầu tư. Đối với các dự án xây dựng nghĩa trang mới tập trung của Thành phố, Thành phố ưu tiên bố trí đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, cấp thoát nước, điện, chiếu sáng...), các công trình hạ tầng xã hội (trường học, nhà trẻ, nhà văn hóa, trung tâm y tế...) bằng nguồn vốn ngân sách đối với địa phương bị thu hồi đất để xây dựng nghĩa trang.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các quy định của UBND Thành phố trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

(Xem toàn văn tại: www.hanoi.gov.vn)

Nghiệm thu đề tài:

Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia "Gạch Bê tông"

Ngày 17/02/2011, Hội đồng KHCN chuyên ngành Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị nghiệm thu Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia "TCVN 6477:2010 - Gạch Bê tông". ThS. Trần Đình Thái - Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường Bộ Xây dựng - Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu đã chủ trì Hội nghị.

Phát biểu tại Hội nghị, ThS. Trần Đình Thái cho biết, Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6477:2010 - Gạch Bê tông do Viện Vật liệu xây dựng biên soạn dựa trên cơ sở của đề tài nghiên cứu, soát xét tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6477:1999 - Gạch Bloc Bê tông được ban hành năm 1999. Sau hơn 10 năm áp dụng, tiêu chuẩn TCVN 6477:1999 đã bộc lộ một số điểm không phù hợp với công nghệ, sản xuất và sử dụng gạch xây bê tông hiện nay, nên việc soát xét, sửa đổi và bổ sung tiêu chuẩn này là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Thay mặt nhóm thực hiện, Chủ nhiệm đề tài - KS. Ngô Văn Thắng - Trung tâm Bê tông xi măng, Viện Vật liệu xây dựng đã báo cáo trước Hội đồng nội dung của Dự thảo tiêu chuẩn "TCVN 6477:2010 - Gạch Bê tông".

Từ những năm 60, nước ta đã sản xuất gạch bê tông trên cơ sở chất kết dính là xi măng, vôi, xỉ với quy mô nhỏ, trình độ sản xuất lạc hậu. Do vậy các tính chất cơ lý của sản phẩm còn rất hạn chế và không được sử dụng phổ biến trong các công trình xây dựng. Từ những năm 1995 trở lại đây ở Việt Nam đã có nhiều cơ sở sản xuất gạch bê tông trên dây chuyền công nghệ hiện đại của các nước ngoài như Tây Ban Nha, Nhật, Hàn Quốc, Đức, Trung Quốc... Sản phẩm gạch bê tông hiện nay có khá nhiều ưu điểm như khả năng chịu lực cao, sử dụng đa dạng, bền, đẹp, rẻ, thi công nhanh, quá trình sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường...đáng ra loại gạch



Toàn cảnh cuộc họp của Hội đồng

này ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn trong các công trình công nghiệp, dân dụng, nhưng do thói quen sử dụng gạch xây truyền thống (gạch đất sét nung) cho nên gạch block bê tông hiện nay vẫn chưa được sử dụng nhiều trong các công trình dân dụng.

Tiêu chuẩn TCVN 6477:1999 là cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc sử dụng loại sản phẩm này trong các công trình xây dựng ở nước ta. Mặc dù vậy, sản phẩm gạch bê tông vẫn chưa được quan tâm đúng mức và phát huy vai trò thay thế gạch xây truyền thống trong một thời gian dài. Để tiết kiệm tài nguyên đất, giảm ô nhiễm môi trường, Chính phủ đã có chính sách khuyến khích, ưu tiên việc sử dụng các loại vật liệu không nung trong lĩnh vực xây dựng và gạch bê tông cũng không nằm ngoài chương trình này. Gần đây gạch bê tông đã được quan tâm nhiều hơn, sản phẩm ngày càng đa dạng và đáp ứng yêu cầu sử dụng rộng rãi hơn. Việc soát xét lại tiêu chuẩn TCVN 6477:1999 một phần cũng là thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đến loại vật liệu này, phần khác do tiêu chuẩn này cũng ban hành đã lâu nên việc soát xét lại cho phù hợp với tình hình sản xuất và sử dụng trong nước, hội nhập quốc tế là cần thiết.

Dự thảo tiêu chuẩn "TCVN 6477:2010 - Gạch Bê tông" được biên soạn về cơ bản dựa trên tiêu chuẩn TCVN 6477:1999 - Gạch Bloc Bê tông, có sự tham khảo các tiêu chuẩn nước ngoài như ASTM C55, ASTM C140, ASTM E514, EN771-3, EN772-1..., khảo sát thực tiễn các cơ sở sản xuất gạch bê tông trong nước hiện nay, và các kết quả nghiên cứu thử nghiệm tại Viện Vật liệu xây dựng. Bộ cục dự thảo tiêu chuẩn tuân thủ theo quy định. Nội dung soát xét bao gồm Phạm vi áp dụng, Tiêu chuẩn trích dẫn, Phân loại, kích thước và ký hiệu quy ước, yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển.

Về phạm vi áp dụng, gạch bê tông có thể được chế tạo theo nhiều phương pháp không chỉ theo phương pháp rung ép từ hỗn hợp bê tông cứng. Vì vậy soát xét lần này không quy định phương pháp tạo hình mà chỉ quy định phạm vi sử dụng. Trong sản xuất gạch bê tông hầu hết chỉ sử dụng: xi măng, cát, đá, nước, nhưng có thể còn sử dụng thêm phụ gia cải tạo cấp phối cỡ hạt, tăng độ đặc chắc cho sản phẩm, vì vậy, nếu đưa vật liệu để sản xuất như: xi măng, cát, đá vào trong dự thảo tiêu chuẩn sẽ khó khăn cho nhà sản xuất vì đá mặt sử dụng không phù hợp với đá dăm theo TCVN 7570-2006, mặt khác khi sản xuất có thể sử

dụng cốt liệu nhẹ như: keramzit, xỉ hạt...

Tiêu chuẩn soát xét bổ sung thêm kích thước gạch bê tông thông dụng, trong đó có kích thước nhỏ gắn với gạch đỏ truyền thống, để tham khảo đối với các nhà sản xuất.

Về phương pháp thử cường độ chịu nén của gạch, dự thảo tiêu chuẩn bổ sung thêm hệ số hình dạng để chuyển đổi cường độ nén mẫu gạch bê tông về mẫu chuẩn, áp dụng theo ASTM C140, qua các thí nghiệm tại Viện cho thấy là phù hợp.

Theo đánh giá của các thành viên Hội đồng, về cơ bản, Dự thảo tiêu chuẩn đã nêu được những nội dung cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của công tác sản xuất, sử dụng và kiểm định chất lượng sản phẩm gạch bê tông, góp phần cho việc phát triển vật liệu xây không nung theo chủ trương của Nhà nước.

Phát biểu kết luận Hội nghị, Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Trần Đình Thái đề nghị chủ nhiệm đề tài tiếp thu các ý kiến góp ý của Hội đồng để hoàn thiện Dự thảo tiêu chuẩn, để có thể sớm ban hành tiêu chuẩn này.

Dự thảo tiêu chuẩn "TCVN 6477:2010 - Gạch Bê tông" đã được Hội đồng nghiệm thu nhất trí thông qua với kết quả xếp loại Khá.

Minh Tuấn

Hoàn thiện biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo an toàn lao động - vệ sinh lao động trong ngành Xây dựng

Ngày 24/2/2011, Bộ Xây dựng đã tổ chức họp nghiệm thu Dự án hoàn thiện biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo An toàn lao động - vệ sinh lao động (ATLĐ-VSLĐ) trong ngành Xây dựng. Cuộc họp do Thứ trưởng Bộ Xây dựng Bùi Phạm Khánh chủ trì, với sự tham gia của đại diện các Vụ: Khoa học công nghệ và môi trường, Hoạt động xây dựng, Tổ chức - cán bộ và Văn phòng Bộ Xây dựng.

Triển khai thực hiện Quyết định số 233/QĐ-TTg ngày 18/10/2006 Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động (BHLĐ), an toàn lao động, vệ sinh lao động đến năm 2010, Bộ Xây dựng đã ký hợp đồng với Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thực hiện nhiệm vụ triển khai Chương trình quốc gia về BHLĐ, ATLĐ, VSLĐ. Theo Hợp đồng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã chủ trì thực

hiện Dự án hoàn thiện biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo ATLĐ - VSLĐ trong ngành Xây dựng. Giáo trình được biên soạn trên cơ sở đề cương, nội dung giảng dạy về VSLĐ và ATLĐ của một số trường đại học, cao đẳng và trung học trong và ngoài ngành Xây dựng; tham khảo 3 tài liệu giảng dạy ATLĐ trong xây dựng của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh và của nhóm tác giả Nguyễn Văn Mỹ-Nguyễn Hoàng Vĩnh cũng như căn cứ vào đề cương và nội dung tài liệu BHLĐ trong ngành Xây dựng - Đề tài KHCN mã số RD 61-02 đã được nghiệm thu ngày 20/4/2005.

Thực hiện nội dung của Dự án, nhóm thực hiện đã tiến hành khảo sát, phân tích, đánh giá công tác giảng dạy môn học An toàn - Vệ sinh lao động (AT-VSLĐ) tại các trường trong và ngoài ngành Xây dựng về thời lượng môn học, tên môn học và nội dung môn học, bao gồm: Đại học Xây dựng Hà Nội, Cao đẳng Xây dựng số 1, Cao đẳng Xây dựng Nam Định, Trung học Xây dựng Ưông Bí. Kết quả nghiên cứu cho thấy, môn học AT-VSLĐ của các trường trong ngành Xây dựng theo số học phần quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo 30 tiết (2 đơn vị học trình) là hợp lý và tên môn học nên thống nhất là “An toàn - vệ sinh lao động trong ngành Xây dựng”.

Dự án cũng đã đề nghị nội dung chính của môn học bao gồm 3 phần: Những vấn đề chung và hệ thống văn bản pháp luật về BHLĐ; Kỹ thuật ATLĐ trong ngành Xây dựng; VSLĐ trong ngành Xây dựng.

Nghiên cứu sử dụng puzolan mỏ núi Rồ - Như Xuân- tỉnh Thanh Hoá làm phụ gia khoáng cho sản xuất xi măng và bê tông

Ngày 24/2/2011, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu đánh giá đề tài: “Nghiên cứu sử dụng puzolan mỏ núi Rồ - Như Xuân- tỉnh



Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh chủ trì cuộc họp

Các báo cáo phản biện và ý kiến của Hội đồng nghiệm thu dự án về cơ bản đều thể hiện sự nhất trí với nội dung của giáo trình đồng thời cũng đóng góp ý kiến giúp nhóm dự án bổ sung và hoàn chỉnh nội dung trước khi ban hành.

Phát biểu kết luận, Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh đã tổng hợp ý kiến của Hội đồng nghiệm thu đánh giá về kết quả của Dự án. Hội đồng về cơ bản đồng tình với các nội dung giáo trình mà nhóm dự án đề nghị. Giáo trình được xem như một chương trình khung phục vụ việc giảng dạy môn học AT-VSLĐ. Thứ trưởng đề nghị nhóm dự án bổ sung thêm phần thông tin hướng dẫn thực hiện công tác phá dỡ, cải tạo, sửa chữa và khắc phục sự cố, tiếp thu các ý kiến đóng góp của Hội đồng để tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung trước khi ban hành. Hội đồng nghiệm thu đã nhất trí thông qua kết quả của Dự án và Bộ Xây dựng sẽ ban hành giáo trình này để các trường, các cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện.

H. Phước

Thanh Hoá làm phụ gia khoáng cho sản xuất xi măng và bê tông” do ThS. Nguyễn Mạnh Tường – Viện Vật liệu Xây dựng làm chủ nhiệm đề tài.

Thay mặt nhóm nghiên cứu, ThS. Nguyễn Mạnh Tường – Viện Vật liệu Xây dựng đã báo cáo tóm tắt trước Hội đồng kết quả của đề tài. Với tổng dài 49 trang, bố cục đề tài được chia làm 5 phần. Mục tiêu chính của đề tài là tiến hành khảo sát, lấy mẫu, đánh giá chất lượng mỏ puzolan núi Rổ và nghiên cứu sử dụng làm phụ gia khoáng cho sản xuất xi măng và bê tông. Đề tài được thực hiện theo các bước nghiên cứu các tài liệu địa chất, cấu trúc khu mỏ Như Xuân; xác định tính dễ nghiền của đá khi nghiền chung với clanhke xi măng hoặc nghiền riêng; nghiên cứu ảnh hưởng các tỷ lệ sử dụng phụ gia khoáng đến tính chất của xi măng poóc lăng hỗn hợp, bê tông và bê tông đầm lăn và cuối cùng là đưa ra đề xuất, kiến nghị sử dụng hợp lý nguồn đá làm phụ gia khoáng cho xi măng và bê tông.

Trên thế giới phụ gia khoáng (PGK) đã được nghiên cứu và sử dụng từ rất lâu. Còn ở Việt Nam, từ những năm 1960 nguồn puzolan Sơn Tây đã được sử dụng vào xi măng, như xi măng Sài Sơn, xi măng Hải Phòng... Việc sử dụng này đã mang lại hiệu quả kinh tế kỹ thuật cao nhưng không phù hợp với thị hiếu người sử dụng, vì màu sắc của phụ gia làm thay đổi màu truyền thống của xi măng, do đó nó không được tiếp tục sử dụng. Trong những năm gần đây có xu hướng sử dụng PGK tại chỗ hoặc ở các vùng lân cận như puzolan Vũng Tàu sử dụng cho các trạm nghiền xi măng Cẩm Phả, Holcim; đá Bazan Quảng Ngãi sử dụng cho các trạm nghiền xi măng ở khu vực miền Trung... PGK ngoài tác dụng hoạt tính puzolan còn có nhiều tác dụng khác trong xi măng và bê tông, nên việc sử dụng nó ngày càng phổ biến. Theo xu hướng chung ngoài việc sử dụng các nguồn PGK tại chỗ thì việc chế biến puzolan thành dạng sản phẩm ngày càng chú trọng hơn.

Đối với mỏ puzolan núi Rổ – Như Xuân, qua nghiên cứu cho thấy các đá trong khu vực khảo sát chủ yếu là đá Bazan olivine đặc xít, bazan có olivin, bazan lỗ hổng và bazan bọt. Trong



Toàn cảnh cuộc họp của Hội đồng nghiệm thu

quá trình khảo sát, các chuyên gia đã tiến hành cắt qua diện tích khu mỏ, lấy các loại mẫu để đánh giá chất lượng đá, nhìn chung puzolan trong diện tích khảo sát có chất lượng tốt. Tuy nhiên để đánh giá chất lượng và khả năng sử dụng puzolan này vào lĩnh vực làm PGK cho xi măng và bê tông cần có những thử nghiệm cụ thể và trực tiếp trên nền xi măng và bê tông.

Mẫu puzolan mỏ núi Rổ được lấy theo nguyên tắc: lấy ở nhiều điểm khác nhau; theo chiều sâu khai thác và theo chiều rộng của mỏ; các mẫu có cùng tính chất (kiểu cấu tạo, màu sắc...) được lấy và gộp chung. Người ta đã lấy 2 loại mẫu, mẫu thứ nhất (NX-1) được lấy ở độ sâu 4m, 12m, 16m và 18 tính từ đỉnh đồi, sau khi bóc lớp phủ mùn, sét... các mẫu đều là cấu trúc xốp tổ ong, màu xám, xám xanh chiếm trữ lượng lớn trong toàn mỏ, có thành phần hoá học gần giống nhau; mẫu thứ hai (NX-2) là dạng cấu trúc đặc xít, trữ lượng không lớn, nằm xen kẽ với các lớp cấu trúc xốp, mẫu được lấy ở độ sâu 8m, 12m tính từ vị trí sau khi bóc lớp đất phủ. Qua thử nghiệm thành phần hoá học của các mẫu cho thấy: tổng hàm lượng các oxit chính tương đối cao đều trên 70%, hàm lượng kiềm có hại sau 28 ngày là thấp, trong thành phần hầu như không chứa SO₃ và Cl⁻ là các thành phần có hại cho bê tông và bê tông cốt thép.

Về khả năng nghiền của puzolan Như Xuân, hiện nay hình thức sản xuất xi măng poóc lăng hỗn hợp vẫn là nghiền chung hỗn hợp gồm

STT	Thời gian nghiên , phút	Độ sót sàng 0,08mm, % khối lượng			
		Cát tiêu chuẩn	Clanhke	NX-1	NX-2
1	30	10.47	43.93	10.59	24.80
2	60	5.63	43.14	5.88	6.97
3	70	3.10	36.43	5.00	6.49
4	80	1.55	25.29	4.13	6.02
5	90	1.20	17.00	3.25	5.54
6	100	1.00	14.05	3.27	4.56
7	110	1.00	10.65	3.28	3.58
8	120	0.98	6.25	3.30	2.60
9	130	0.99	5.80	3.21	2.54

Bảng 1: Độ mịn của cát, clanhke và puzolan ở các thời gian nghiền

clanhke, thạch cao và PGK, tác dụng của phụ gia càng phát huy mạnh khi được nghiền đến độ mịn tối ưu. Để đánh giá khả năng nghiền của phụ gia, tiến hành so sánh độ mịn của phụ gia với cát tiêu chuẩn, clanhke ở cùng chế độ nghiền. Cát tiêu chuẩn có nguồn gốc từ Quảng Bình, hàm lượng SiO₂ > 98% và Clanhke sử dụng trong thí nghiệm là Clanhke xi măng Hoà Phát, kết quả có được như **Bảng 1**.

Theo đánh giá của các chuyên gia về sự ảnh hưởng của PGK Như Xuân đến tính chất xi măng poóc lăng, xi măng PCB, nhiệt thủy hoá và bê tông, bê tông thường, bê tông đầm lăn cho thấy:

Đối với xi măng: Phụ gia puzolan núi Rổ – Như Xuân là loại PGK hoạt tính, đáp ứng tốt các chỉ tiêu kỹ thuật của TCVN: 6882:2001; ASTM C618 và TCXDVN 395: 2007, phù hợp sử dụng để chế tạo xi măng poóc lăng hỗn hợp, xi măng poóc lăng ít toả nhiệt. Sự có mặt của puzolan làm tăng đôi chút lượng nước tiêu chuẩn, nhưng không làm ảnh hưởng nhiều đến các tính chất khác của xi măng như thời gian đông kết, độ ổn định... Có thể sử dụng 5% puzolan để sản xuất xi măng PCB 50, 20% để sản xuất xi măng PCB 40 và 40% để sản xuất xi măng PCB 30. Khi pha puzolan, nhiệt thủy hoá của xi măng

giảm đáng kể, nên rất phù hợp cho việc chế tạo xi măng poóc lăng hỗn hợp ít toả nhiệt theo tiêu chuẩn TCVN 7712:2007.

Đối với bê tông: Puzolan Như Xuân thoả mãn tốt các yêu cầu làm PGK cho bê tông theo tiêu chuẩn ASTM C618-03 và TCXDVN 395:2007. Khi nhào trộn bê tông với PGK cần tăng một lượng nước vào khoảng 5-15lít/m³ với bê tông thường và từ 2-10 lít/m³ với bê tông bơm. Puzolan Như Xuân không làm ảnh hưởng nhiều đến khả năng duy trì độ sụt và cải thiện được mức độ tách nước của hỗn hợp bê tông thường cũng như bê tông bơm. Nếu sử dụng puzolan Như Xuân với tỷ lệ thay thế xi măng từ 10% - 20% không làm giảm nhiều cường độ nén của bê tông, giảm dưới 10% với bê tông thường và dưới 17% với bê tông bơm, trong khi mức độ giảm cường độ nén sẽ tăng hơn đáng kể khi sử dụng puzolan Như Xuân gần 30%. Ngoài ra, puzolan Như Xuân còn làm giảm đáng kể hiện tượng thâm nhập ion Cl⁻ vào bê tông, tăng khả năng chống ăn mòn cốt thép vì nó có khả năng bịt kín các lỗ rỗng mao quản, làm cấu trúc bê tông đặc chắc hơn. Khi sử dụng puzolan cho bê tông đầm lăn còn làm tăng lượng hồ chất kết dính để chèn đầy lỗ hổng các hạt cốt liệu, tạo tính công tác thích hợp cho đầm

chặt, không làm giảm cường độ nén của bê tông đầm lăn ở tuổi sớm (7 ngày) và tuổi muộn (28, 90 ngày).

Đối với khả năng phản ứng kiềm-silic khi sử dụng puzolan Như Xuân, độ nở thanh vữa do phản ứng kiềm-silic giảm dần khi tăng hàm lượng sử dụng PGK, điều này có thể giải thích là do khi PGK thay thế một phần xi măng sẽ làm giảm lượng kiềm phản ứng trong xi măng. Ở tỷ lệ sử dụng PGK từ 40% trở lên có khả năng ngăn ngừa được sự nở thể tích do phản ứng kiềm - silic.

Theo nhận xét của các chuyên gia phản biện và các thành viên Hội đồng, đây là một đề tài có tính thực tiễn cao, bố cục nội dung được xây dựng chặt chẽ, trình bày rõ ràng. Tuy nhiên,

nội dung nghiên cứu cần bổ sung thêm những phần còn thiếu, thay đổi cách sử dụng một số từ ngữ để phù hợp với thuật ngữ chuyên ngành và dễ hiểu hơn.

Phát biểu kết luận tại cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Trần Đình Thái đề nghị nhóm đề tài tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung những sai sót, những phần còn thiếu trong đề tài theo ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng. Ngoài ra cần sửa lại các bảng thông số kỹ thuật để đảm bảo tính khoa học và chặt chẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác.

Đề tài đã được Hội đồng đánh giá và xếp loại Khá./.

Bích Ngọc

Những vật liệu môi thông minh

Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, loài người tạo ra các công cụ từ các vật liệu mà họ kiếm được bằng tay. Tuy nhiên, theo mức độ tích lũy hiểu biết về các tính chất của vật liệu, và loài người cũng học được cách chế tạo ra chúng với những tính năng được đặt ra. Ngày nay, những vật liệu thông minh đang được nghiên cứu chế tạo và sử dụng ngày càng rộng rãi.

Có một số vật liệu thông minh đã và đang được sử dụng phổ biến trong cuộc sống. Các bật lửa áp điện và các bộ đánh lửa trong bếp gas, lò nướng và các dụng cụ đốt gas khác tạo ra các tia lửa điện hay điện tích chỉ bằng cách đập mạnh búa có cơ cấu chuyển động lò so vào tinh thể vật liệu áp điện mà không cần sử dụng mạch điện. Tính chất này của vật liệu áp điện “nhạy cảm” với áp lực và gây phản ứng tạo ra điện thế được sử dụng trong nhiều cơ cấu thông minh. Những vật liệu thông minh khác phản ứng với các kích thích khác nhau từ bên ngoài, như nhiệt độ, trường điện từ và độ ẩm.

Đặc điểm chung của tất cả các vật liệu thông minh là khả năng biến đổi năng lượng từ dạng này thành dạng khác. Các vật liệu áp điện có thể biến đổi cơ năng thành điện năng và

ngược lại. Yếu tố cơ bản để ứng dụng vào thực tế các vật liệu thông minh là có thể điều khiển được sự biến đổi năng lượng đó. Chính vì vậy mà các vật liệu phản ứng với những thay đổi của môi trường xung quanh có thể kiểm soát được, gọi là những vật liệu thông minh.

Có 2 kiểu cơ cấu chính biến đổi năng lượng - đó là các cảm biến và các cơ cấu thực hiện, có tính quyết định những lĩnh vực chủ yếu sử dụng các vật liệu thông minh. Các cảm biến biến đổi tác động thành tín hiệu, khi đó cơ cấu thực hiện lại biến đổi tín hiệu thành tác động. Các cảm biến bình thường và các cơ cấu thực hiện bình thường theo nguyên lý được chế tạo từ một số vật liệu và có những nguyên tố chuyển động. Một số vật liệu thông minh khác có thể thực hiện chức năng của một số vật liệu và các nguyên tố khác đồng thời, bằng cách đó giảm bớt được số lượng các hợp phần, bị hao mòn và hư hỏng.

Trên quan điểm ứng dụng thực tế, những vật liệu đáng chú ý hơn cả là những vật liệu biến đổi cơ năng thành nhiệt năng, thành điện năng, thành năng lượng từ, hoá năng và ngược lại. Cùng với những vật liệu áp điện, biến đổi cơ

năng thành điện năng, còn có những vật liệu thông minh khác được sử dụng trong thực tế như các hợp kim nhớ dạng, gây tác động cơ học lên vật thể chịu nhiệt, lên các vật liệu mang từ tính và các vật liệu từ chính xác, mà các tính chất của chúng được kiểm soát bằng cách tạo ra từ trường, và các vật liệu đó sẽ nở phình ra dưới tác động kích hoạt hoá học.

Những vật liệu được kích hoạt nhiệt: nhớ lại tất cả

Một số vật liệu có thể bị biến dạng, nhưng sau đó lại phục hồi hình dạng ban đầu dưới tác động của nhiệt. Những vật liệu đó được gọi là vật liệu nhớ dạng. Các hợp kim mà các tính chất của chúng sau đó được phục hồi, có liên quan trực tiếp với hiệu ứng nhớ dạng, đã được biết đến từ những năm 1930. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ của hiện tượng này lần đầu tiên mới được công bố thậm chí 30 năm sau đó. Vào đầu năm 1958, W. J. Bueller, một kỹ sư luyện kim thuộc Phòng thí nghiệm Hải quân (Naval Ordnance Laboratory - NOL), bang Maryland, Mỹ, đã bắt đầu tiến hành nghiên cứu các hợp kim khác nhau, mà có thể sử dụng trong chế tạo đầu mũi thuận của tàu thuỷ cánh ngầm. Ông đã xác định được rằng hợp kim niken-titan có độ bền va đập cao nhất và có các tính chất hữu ích khác, như các tính chất đàn hồi, tính rên và độ bền mỏi. Bueller đã đặt tên cho hợp kim này là "Nitinol", là ký hiệu của hai nguyên tố Nikel (Ni) và Titan (Ti) ghép lại với tên viết tắt của phòng thí nghiệm (NOL).

Phát hiện đầu tiên về các tính chất không bình thường của Nitinol của Bueller vào năm 1959 đó là mối quan hệ phụ thuộc về nhiệt đặc biệt của sự tắt dần dao động âm thanh trong hợp kim này, được giả thiết là những biến đổi do nhiệt trong cấu tạo nguyên tử của nó. Nhưng bước cuối cùng tiến tới khám phá ra hiệu ứng nhớ dạng đã được thực hiện trong năm 1960 trong buổi họp các nhà lãnh đạo của NOL, tại đó đã trưng bày mẫu thử Nitinol có các giá trị độ bền mỏi khả quan. Mẫu hợp kim là một sợi dài hình zic-zắc. Kéo và uốn lặp lại đồng thời mẫu,

và cuối cùng mẫu vẫn còn các tính năng cơ học khá dồi dào. Một nhà lãnh đạo đã quyết định kiểm tra tính chất nhiệt của hợp kim, dùng vòi đốt nung nóng mẫu. Tất cả đều kinh ngạc, khi dải hợp kim đã nung nóng, nó được duỗi dài ra.

Phải một số năm sau đó, người ta mới hiểu được cơ chế của hiệu ứng nhớ dạng. Một trong những phát minh quan trọng đó là Nitinol có thể tồn tại ở dạng của hai pha phụ thuộc vào nhiệt khác nhau, là do sự biến đổi giữa các pha này và hiệu ứng nhớ dạng có thể xảy ra. Để nghiên cứu thành công mẫu Nitinol nhớ được hình dạng ban đầu của nó, mẫu cần được đặt vào dạng ban đầu đó và được ủ (đốt nóng) dưới nhiệt độ 500°C (932°F) trong vòng 1 giờ. Khi ủ tạo thành pha rắn nhiệt độ cao không đàn hồi của hợp kim, gọi là austenit. Việc tôi sau đó (làm nguội) mẫu khiến cho tạo thành đàn hồi, tạo thành pha nhiệt độ thấp dễ biến dạng hơn - pha martensit. Khi làm biến dạng mẫu "đã nghiên cứu" một lần nữa và đốt nóng, thì chuyển động nhiệt của các nguyên tử bắt buộc chúng xếp thành hàng ở dạng song austenit, dẫn đến phục hồi lại hình dạng ban đầu của mẫu. Các nhiệt độ ủ và tôi cũng như các tính chất khác của hợp kim phụ thuộc nhiều vào thành phần của nó và các phụ gia được sử dụng.

Quy trình trên đây mô tả hiệu ứng nhớ dạng đơn, trong đó vật liệu chỉ nhớ được một dạng. Cùng với hiệu ứng này, bằng cách xử lý đặc biệt, một số vật liệu nhớ dạng có thể nhớ được 2 dạng khác nhau, một dạng ở nhiệt độ thấp hơn, còn dạng kia ở nhiệt độ cao hơn, xuất hiện hiệu ứng nhớ dạng kép.

Hiện nay, hiệu ứng nhớ dạng đã được phát hiện thấy ở hàng chục các hợp kim 2 và 3 thành phần, trong số đó ngoài Nitinol ra, thường sử dụng hơn cả là các hợp kim đồng-kẽm-nhôm (CuZnAl) và hợp kim đồng-nhôm-nikel (CuAlNi). Một nhóm vật liệu khác có nhiều hứa hẹn đó là các polyme nhớ dạng, xuất hiện trong công nghiệp vào những năm 1990.

Ứng dụng công nghiệp đầu tiên của các vật liệu nhớ dạng được bắt đầu từ việc chế tạo

thành công các khớp nối co nhiệt CryoFit năm 1969 để nối các đường ống của hệ thống thủy lực của máy bay tiêm kích F14. Các ống dễ dàng nối với nhau bằng cách ghép vào các đầu của chúng bằng các bộ nối được tiện nhẵn và nguội trong Nitơ lỏng, mà nhiệt độ của chúng sau đó được khôi phục tới nhiệt độ của môi trường xung quanh. Theo mức độ nung nóng, khớp nối bị co lại và bị nén, kết quả tạo ra liên kết nối chặt của các ống. Sau kết quả đó, người ta đã chế tạo các khớp nối nhớ dạng cho các đường ống dẫn dầu và khí, các đường ống dẫn nước và các dạng ống khác. Cũng như đã nghiên cứu chế tạo hàng loạt các kẹp liên kết đa dạng bằng vật liệu nhớ dạng, như các vòng nối và các kẹp ngàm.

Một lĩnh vực quan trọng khác sử dụng vật liệu nhớ dạng là y tế. Dụng cụ y tế sử dụng vật liệu nhớ dạng dễ nhận thấy trong cuộc sống hàng ngày là các dụng cụ chỉnh răng (các kẹp răng). Các kẹp răng đầu tiên chế tạo từ Nitinol được sử dụng cho bệnh nhân vào năm 1975, đã được cấp bằng phát minh năm 1977. Trong các kẹp răng truyền thống trước đây sử dụng cung chỉnh răng chế tạo từ thép không gỉ - có độ đàn hồi không đủ đảm bảo và đòi hỏi chỉnh lại thường xuyên. Khác so với cung truyền thống, cung chỉnh răng Nitinol không chỉ đàn hồi tốt hơn mà còn tạo ra một lực không đổi lên răng, bằng cách đó giảm được số lần đặt chỉnh lại hay hoàn toàn không cần đặt chỉnh lại. Trước tiên cung chỉnh răng bằng Nitinol được định dạng phù hợp với vị trí của răng theo ý muốn. Sau đó chuyên gia về răng - miệng kẹp cung này lên mặt ngoài của răng bệnh nhân, khi cần phải uốn chỉnh nó. Nhiệt độ của thân thể gây kích hoạt cung Nitinol, kết quả sẽ diễn ra sự phục hồi nó về bằng với hình dạng ban đầu.

Biện pháp tương tự được áp dụng khi chế tạo các đai và tấm chỉnh hình nhớ dạng, làm thúc đẩy nhanh sự tươi lại của các vết gãy xương. Tuy nhiên, có khả năng quan trọng nhất đó là việc sử dụng các vật liệu nhớ dạng trong phẫu thuật các ống dẫn máu cho tim. Một thí dụ

điển hình nhất là phin lọc Nitinol mang tên Simon, là một lưới dệt bằng chỉ Nitinol, được đặt vào mạch ven và lọc các cục máu đông di trú trong mạch máu. Các cục máu đông được lọc lại dần dần hoà tan, và bằng cách đó phòng ngừa được hiện tượng tắc mạch máu (bít kín mạch).

Những vật liệu được kích hoạt điện: Các phẩm mẫu thông minh

Việc phát triển các công nghệ đã được nghiên cứu với việc sử dụng các vật liệu áp điện thông minh. Hiệu ứng áp điện trực tiếp, còn được gọi là hiệu ứng áp điện đơn giản, là khả năng của những vật liệu nhất định - các khoáng vật, các vật liệu gốm và một số polyme - tạo ra điện tích tương ứng với áp lực cơ học tác động lên chúng. Cũng có thể quan sát thấy hiệu ứng nghịch - sự biến dạng của các vật liệu áp điện trong điện trường bên ngoài.

Hiệu ứng áp điện thuận đã được hai anh em Pier và Jack Curie phát hiện năm 1880. Họ đã chú ý tới hiện tượng, khi nén một tấm được cắt ra thu được sự định hướng ảnh tinh thể nhất định từ tinh thể thạch anh, đã gây ra sự tạo thành điện tích trên các mặt vuông góc với hướng nén: điện tích dương trên một mặt, và điện tích âm trên mặt kia. Khi kéo phiến tinh thể cũng xảy ra sự tạo thành các điện tích, nhưng nếu điện tích trên một mặt nào đó khi nén đã là âm, thì điện tích trên mặt đó khi kéo lại là dương và ngược lại. Hiệu ứng áp điện thuận xuất hiện trong trường hợp, khi mà biến dạng đàn hồi của vật rắn xảy ra kèm theo sự xê dịch phi đối xứng phân bố các điện tích dương và âm, các ngẫu cực hay các nhóm ngẫu cực song song (của các miền Weiss) trong cấu tạo của vật rắn, tức là làm xuất hiện mômen lưỡng cực chung, hay vật rắn bị phân cực. Hiệu ứng áp điện nghịch xuất hiện trong trường hợp, khi mà điện trường bên ngoài gây ra sự phân bố lệch các điện tích, các ngẫu cực hay các miền Weiss, gây ra sự xê dịch hình học, xuất hiện dưới dạng các biến dạng cơ học.

Hiện nay, hiệu ứng áp điện được phát hiện

trong nhiều dạng vật liệu. Anh em nhà Curie đã phát minh ra hiệu ứng áp điện trong các vật liệu thiên nhiên, như thạch anh, turmalin, topaz và muối xecnetov(muối kali-natri vinytoan 4 phân tử nước $\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4 \text{H}_2\text{O}$). Trong số này hiện nay chỉ có thạch anh là được sử dụng vào những mục đích công nghiệp. Các vật liệu áp điện tinh thể đơn quan trọng khác trong thực tế như điphosphat amonia $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$, ortophosphat galia GaPO_4 và các oxyt phức tạp của lantan và galia, đều được chế tạo nhân tạo.

Mặc dù các vật liệu áp điện tinh thể đơn vẫn tiếp tục được nghiên cứu cho tới nay, nhưng một nhóm các vật liệu áp điện được sử dụng rộng rãi hơn cả trong công nghiệp đó là các vật liệu áp điện đa tinh thể. Chúng có một tập hợp phong phú các tính chất có ích, chúng còn có khả năng tham gia phản ứng trong một phạm vi rộng những điều kiện làm việc. Vào thời điểm hiện nay, một nhóm lớn nhất các vật liệu gốm áp điện - đó là những vật liệu cấu tạo từ các tinh thể có cấu trúc kiểu perovskit. Đó là những oxyt kim loại phức tạp có công thức chung là ABO_3 , trong đó A và B là các cation kích thước khác nhau. Cation A có thể là Na, K, Rb, Ca, Sr, Ba và Pb, còn cation B có thể là Ti, Sn, Zr, Nb, Ta và W.

Đôi khi mỗi đôi các cation A và B có thể gồm hai hay nhiều cation trong hoá học lập thể tổng quát (thí dụ, trong sirconat - titanat chì $\text{PbZr}_x\text{Ti}_{1-x}\text{O}_3$). Những vật liệu gốm áp điện được sử dụng rộng rãi hơn cả cấu tạo từ các tinh thể có cấu trúc kiểu perovskit, là những titanat bari BaTiO_3 (là vật liệu được phát hiện đầu tiên), titanat chì PbTiO_3 , sirconat-titanat chì (là vật liệu áp điện hiện nay được sử dụng rộng rãi hơn cả), sirconat-titanat chì-lantan $\text{Pb}_{1-x}\text{La}_x(\text{Zr}_y\text{Ti}_{1-y})_{1-x/4}\text{O}_3$ và magnoniobat chì $\text{PbMg}_{1/3}\text{Nb}_{2/3}\text{O}_3$.

Sau giai đoạn kết tụ trong quá trình sản xuất các vật liệu gốm này, những đipol (ngẫu cực) trong chúng dường như chỉ song song ở bên trong của mỗi vật nung, trong khi đó ở chính trong miền lại phân cực một cách hỗn loạn.

Biến dạng đàn hồi của tập hợp các ngẫu cực phân cực hỗn loạn không thể dẫn đến sự xê dịch phi đối xứng phân bố các điện tích và bởi vậy không thể gây ra hiệu ứng áp điện. Bởi vậy bước cuối cùng sản xuất gốm áp điện bao giờ cũng bao gồm tạo ra điện trường mạnh dưới nhiệt độ tăng cao, sau đó các vật liệu nung phân cực tương đối giống nhau và vật liệu trở thành áp điện.

Một số polyme từ đầu đã là áp điện hay có thể tạo chúng thành áp điện. Các chất tương tự nằm trong số những hợp chất cao phân tử thiên nhiên (keratin, kolagen, một số polypeptit, các chất màng định hướng DNK) có thể thu được bằng cách tổng hợp (một số nylon và poly-mochevin). Tuy nhiên, hiện nay những polyme áp điện duy nhất được sản xuất công nghiệp đó là những chất polyvinylidene difluoride - PVDF và các copolyme của chúng với những trifluoretylene và tetrafluoretylene. PVDF một phần là polyme tổng hợp kết tinh có công thức hoá học là $(\text{CH}_2\text{-CF}_2)_n$. Nó được chế tạo ở dạng những màng mỏng, được kéo dọc theo mặt phẳng của màng và phân cực vuông góc với mặt phẳng này để tạo ra các tính chất áp điện.

Như vậy các vật liệu áp điện có thể biến đổi cơ năng thành điện năng và ngược lại, phổ biến hơn cả chúng được sử dụng trong các bộ cảm biến điện cơ khác nhau và các cơ cấu vận hành. Các vật liệu áp điện được sử dụng trong các cảm biến có các giá trị vật lý khác nhau (như lực, áp suất, vận tốc, va đập cạnh và tốc độ chạy), cũng như trong các microphone, hydrophone, trong các cảm biến siêu âm, các cảm biến địa chấn, trong các máy thu âm và trong nhiều dụng cụ khác.

Một thí dụ đáng chú ý về bộ cảm biến áp điện phân bố liên tục đó là các chất màu áp điện thông minh. Chất màu này có thể được chế tạo từ bột của vật liệu gốm (sirconat-titanat chì), được lấy làm chất tạo màu, và các keo epoxy dùng làm chất tạo màng. Hỗn hợp được quét trên mặt phẳng, sau đó đông cứng và polyme hoá trong nhiệt độ phòng. Kết quả thu

được màng của chất màu như một cảm biến rung và phát ra âm đối với toàn bộ bề mặt. Các chất màu thông minh như vậy có thể sử dụng để phủ các khoảng lớn bề mặt của các chi tiết kết cấu và thậm chí của toàn bộ kết cấu, thí dụ như của các cầu, dùng để kiểm tra độ toàn khối của chúng. Gần đây khi tiến hành thử nghiệm về tác động của khí hậu trên các cầu bắc qua sông ở Anh và Phần Lan cho thấy, các bộ cảm biến trên cơ sở chất màu áp điện có thể giữ được khả năng hoạt động trong những điều kiện khí hậu khắc nghiệt trong không khí và duy trì ở trạng thái hoạt động ở mức ít nhất là 6 năm.

Những thí dụ quan trọng khác về các cơ cấu chức năng áp điện đó là những bộ khuếch đại âm thanh, những động cơ áp điện và các cấu trúc chức năng vi mô có độ chính xác cao. Hoạt động của những vi cấu trúc chức năng chính xác dựa trên khả năng của những vật liệu áp điện có những thay đổi nhỏ về hình dạng dưới tác động của sự thay đổi điện thế tác động lên chúng. Điều đó cho phép thực hiện điều khiển chính xác vị trí và sự chuyển vị của các chi tiết và các bộ phận - rất quan trọng cho sự hoạt động đúng của các thiết bị khác nhau, gồm cả các đầu máy in tới những hệ thống điều hành.

Một thiết bị quan trọng hơn cả trong nhóm các thiết bị áp điện đó là các máy phát siêu âm áp điện, chúng khác so với các kiểu máy phát ma sát từ và các loại máy khác là chúng đảm bảo phát siêu âm hiệu quả hơn với công suất và tần số được kiểm soát. Siêu âm trong các máy phát này được tạo ra nhờ sử dụng hiệu ứng áp điện nghịch. Một điện trường định kỳ tác động lên vật liệu áp điện sẽ khiến nó nở ra và bị nén, phát ra các sóng áp lực.

Việc tạo ra những máy phát siêu âm áp điện dường như có tính chất quyết định đối với việc nghiên cứu triển khai trong một phạm vi rộng những ứng dụng khác. Lần đầu tiên hiệu ứng áp điện đã được ứng dụng thực tế trong máy phát siêu âm áp điện thạch anh của trạm kích hoạt thủy lực dùng để phát hiện ra các tàu ngầm trong Chiến tranh thế giới thứ nhất vào năm

1915. Từ ứng dụng này đã sản sinh ra một loạt ứng dụng rộng rãi các phương pháp phát hiện khuyết tật (tạp chất) trong các môi trường khác nhau. Máy phát hiện khuyết tật siêu âm được ứng dụng để nghiên cứu một phổ rộng rãi những vật liệu và kết cấu, bao gồm các ống và các đường ống khác nhau. Trong cuộc sống bình thường con người thường gặp những ứng dụng tương tự khi tiến hành những nghiên cứu bằng siêu âm trong y tế (UZI) - các quy trình quan sát mô và nội quan của cơ thể người. Đặc biệt phổ biến là các UZI bệnh phụ khoa để quan sát trạng thái của phôi và thai trong bụng mẹ, là những quy trình tiêu chuẩn trong lĩnh vực phục vụ y tế dành cho những phụ nữ mang thai ở nhiều nước trên thế giới.

Các dụng cụ áp điện cũng được ứng dụng rộng rãi trong ngành dầu khí. Linh kiện áp điện thạch anh là một chi tiết quan trọng của áp kế thạch anh CQG (Crystal Quartz Gauge) của Công ty Schlumberger, được sử dụng trong bộ cảm biến áp suất của rất nhiều công cụ khác nhau. Các bộ phận được chế tạo từ vật liệu gốm áp điện là những bộ phận chủ yếu của thiết bị đo địa chấn, đo âm và siêu âm của công ty Schlumberger. Những dụng cụ này gồm có các bộ nguồn đo mạch bằng siêu âm và các hydrophone của hệ thống thăm dò địa chấn biển Q - Marine có ghi tín hiệu riêng rẽ từ mỗi máy thu và từ hệ thống khảo sát đáy biển đa linh kiện Q - Seabed, cũng như từ máy thu và các máy phát đơn hệ quét siêu âm thềm lục địa Sonic Scanner, của hệ thống kiểm tra chất lượng cố kết Isolation Scanner và dụng cụ carota âm trong quá trình khoan Sonic VISION. Mặc dù hiện nay việc sử dụng các thiết bị áp điện chỉ mới hạn chế ở các bộ cảm biến, dự báo rằng ngành thiết bị dầu khí trong tương lai có thể ứng dụng hiệu ứng áp điện trong các thiết bị để thu năng lượng (energy harvesting) và trong các bộ vi xử lý vận hành.

Các vật liệu được kích hoạt từ: lực hấp dẫn của các hạt nhỏ

Một nhóm vật liệu thông minh khác bao gồm

các chất lỏng lưu biến mang từ tính (MP). Các tính chất lưu biến của những chất lỏng này thay đổi dưới tác động của từ trường. Sự thay đổi đó tỷ lệ thuận với cường độ từ trường, có thể được điều chỉnh rất chính xác bằng cách làm thay đổi cường độ này và biến mất ngay lập tức sau khi cắt bỏ từ trường.

Chất lỏng MP điển hình là huyền phù của các vi hạt (thường có kích thước từ 3 đến 8 μm) của các vật liệu từ (về nguyên tắc từ 20 đến 40% chất lỏng MP là các hạt sắt tinh khiết) có trong dung môi, thí dụ như dầu khoáng, dầu tổng hợp, nước hay glikol. Các chất hoạt tính bề mặt khác nhau, thí dụ như axit olein hay lactic, hydroxyt tetrametylamonia hay lesiptin, cũng được cho thêm vào thành phần các chất lỏng MP để ngăn ngừa sự kết lắng các hạt. Các hệ vật liệu MP có thể được chế tạo ở dạng gel, bột, bột, mỡ và thậm chí ở dạng các chất dẻo cứng.

Khi không có từ trường, các hạt trong chất lỏng MP phân bố hỗn loạn. Khi có từ trường các hạt được sắp xếp dọc theo các đường sức của từ trường thành các chuỗi, dường như ngược với dòng hay ngược với biến dạng trượt vuông góc với phương của từ trường và làm tăng đột ngột độ dính (hay nói chính xác hơn là làm tăng giới hạn chảy) trên phương này. Sau khi bỏ từ trường, các chuỗi hạt bị vỡ (dưới tác động của các lực Brao ngẫu nhiên), và phục hồi lại độ dính ban đầu.

Các chất lỏng MP đã được phát minh trong những năm 1940 và đầu những năm 1950 trong Cục Tiêu chuẩn quốc gia Mỹ, Gaterberg, bang Maryland. Đã nghiên cứu chế tạo thành công hàng loạt các thiết bị trên cơ sở của các chất bột khô mang từ tính, đó là các loại má phanh bằng bột ferro (sắt). Tuy nhiên, các chất lỏng MP đầu tiên và các thiết bị có thời hạn sử dụng hạn chế và không đủ ổn định và chỉ vào đầu những năm 1990 nhờ sự phát triển ngành vật liệu học và thiết bị điện tử điều khiển, thì sự quan tâm tới các vật liệu này mới tăng lên.

Các chất lỏng MP thu hút sự chú ý bằng sự độ dẻo của chúng, khi có từ trường chúng tăng

độ dính rất nhanh, tạo ra sự chuyển biến lập tức sang trạng thái bán cứng. Sự phục hồi độ dính ban đầu sau khi bỏ từ trường- cũng nhanh như vậy, chỉ bằng 6,5 micro giây(ms). Do đó các chất lỏng MP chủ yếu được sử dụng trong các hệ thống giám sát khác nhau. Việc sản xuất các chất lỏng MP hàng loạt được bắt đầu năm 1995 để sử dụng trong các phanh roto thuỷ lực, được đặt vào thiết bị tập luyện thể dục thể hình (aerobic). Những thiết bị được sản xuất hàng loạt khác trên cơ sở chất lỏng MP đó là các bộ giám sát của hệ thống phanh hiện nay dùng cho các máy xúc loại nặng, các bộ giám sát điều chỉnh của các máy, tham gia trong các cuộc đua ô tô vòng xuyên, các bộ giám sát tuyến tính để điều khiển bước đi hiện nay, sử dụng trong công nghệ răng giả hiện đại.

Một ví dụ về ứng dụng gần đây nhất đó là bộ giám sát thuỷ lực Motion Master trên cơ sở chất lỏng MP, được sử dụng trong dụng cụ làm chân giả Smart Magnetix. Bộ giám sát thuỷ lực trên cơ sở chất lỏng MP trong dụng cụ làm chân giả này thao tác nhanh gấp 20 lần so với các bộ giám sát cơ học hay thuỷ lực đạt trình độ kỹ thuật hiện đại trước đây. Toàn bộ thời gian thao tác xảy ra chỉ mất 40 micro gy(mc), tức là tương ứng với thời gian phản ứng đối với các tín hiệu trong đầu gối của người. Công nghệ được hiện đại hoá như vậy đang giúp cho việc làm chân giả thực hiện chính xác hơn việc mô phỏng các hoạt động của con người và khiến cho nó sử dụng càng thuận tiện hơn.

Một nhóm khác của các vật liệu kích hoạt từ đó là các chất từ tính chính xác. Từ tính chính xác là tính chất của các vật liệu sắt (ferro) từ thay đổi hình dạng dưới tác động của từ trường. Từ tính chính xác được phát minh năm 1842 bởi Jameson P. Joile, đã chú ý tới việc độ dài của mẫu sắt bị thay đổi sau tác động của từ trường. Bên cạnh hiệu ứng này, còn được gọi là hiệu ứng Joile, còn tồn tại hiệu ứng nghịch, có tên gọi là hiệu ứng Villary, trong đó dưới tác động của ứng suất cơ học lên vật liệu sẽ làm thay đổi từ tính của nó.

Những biểu hiện này làm nhớ lại các hiệu ứng áp điện thuận và nghịch. Về bản chất thì các cơ cấu áp điện vĩ mô và từ chính xác cũng giống nhau và chúng chỉ khác nhau ở điểm là các hiệu ứng áp điện được quyết định bởi tác động của điện trường tới các điện tích, tới các lưỡng điện (dipol) hay tới các đomen, trong khi đó hiệu ứng từ chính xác được tạo ra bởi tác động của từ trường tới các đomen từ - là các miền từ tính đồng nhất. Từ trường tác động lên mẫu sắt từ làm chuyển dịch các momen từ, gây ra những thay đổi hình dạng và kích thước mẫu vĩ mô. Và ngược lại, dưới tác động của ứng suất cơ học gây ra sự chuyển dịch cơ học của các đomen từ, bằng cách đó làm thay đổi từ tính của mẫu.

Hiệu ứng từ chính xác thuận được ứng dụng trong các thiết bị vận hành từ chính xác, còn hiệu ứng Vilar - ứng dụng trong các cảm biến từ chính xác. Trên cơ sở từ chính xác có thể tạo ra các thiết bị như các máy điện thoại trong các ống điện thoại, các ống nghe dưới nước, các cơ cấu phát siêu âm từ chính xác của các máy định vị thủy lực, các động cơ tuyến tính và quay và các cảm biến biến dạng khác nhau, các chuyển động, các vị trí và các lực.

Các vật liệu kích hoạt hoá học: Các polyme nở phình

Về kích hoạt hoá học các vật liệu trên thực tế có thể bàn đến rất nhiều. Trong bài này chỉ xem xét quá trình kích hoạt hoá học đối với các polyme khi tiếp xúc với các chất lỏng. Hiện tượng này khá phổ biến trong cuộc sống hàng ngày. Trong cuộc sống hàng ngày con người phần lớn có khả năng quan sát quá trình xảy ra theo dự định hoặc ngẫu nhiên, của một trường hợp riêng như sự kích hoạt hoá học các polyme, là hiện tượng nở phình của chúng. Thí dụ, khi làm thạch đông ngọt ứng dụng khả năng của polyme gelatin nở phình trong nước, còn cafe hay trà được đổ từ chén lên các trang sách, khiến cho polyme xelulo thiên nhiên trong giấy nở phình ra. Biểu hiện tương tự của vật liệu này hay vật liệu khác kèm theo sự nở phình, có thể

là rất có hại: Công ty công nghiệp chịu các tổn thất đáng kể, nếu một gioăng đệm nhỏ làm từ polyme, không còn khả năng sử dụng trong các điều kiện khai thác vận hành, thì chúng bị nở phình và bị phá hoại, gây ra rò rỉ hay những hậu quả nguy hiểm khác.

Mặt khác, từ lâu con người đã tìm ra các phương pháp ứng dụng có kiểm soát tính chất nở phình của các polyme, trong công nghiệp thực phẩm, trong y tế (các vật liệu thấm), trong các bộ đồ để thu các hoá chất khác nhau và trong xây dựng (các chất độn khác nhau). Một ví dụ hiện đại về ứng dụng tính nở phình có kiểm soát của các polyme trong y tế đó là các hệ thống cung cấp thuốc theo địa chỉ. Một dạng đơn giản nhất của hệ thống này đó là bao nang mà trong ruột có chứa thuốc, còn vỏ có khả năng nở phình. Vỏ được chế tạo đặc biệt sao cho khi đi vào dạ dày - ruột nó dần dần nở ra và thuốc được lan toả với tốc độ theo yêu cầu tới các vị trí cần thiết. Các bao nang được nghiên cứu chế tạo và có cấu tạo thông minh hơn - có nhiều lớp, chứa một số chất liệu thuốc, đôi khi được bố trí nhiều kênh để tạo lối ra cho các chất thuốc.

Các polyme nở phình mới bắt đầu được ứng dụng trong ngành dầu khí. Nói riêng, chúng được sử dụng trong các gói thuốc nở để cách ly các vỉa quặng và để chống nước xâm nhập vào giếng khoan một cách hiệu quả. Để cách ly các vỉa quặng người ta thả một tập hợp các gói thuốc nhạy cảm với dầu chưa nở vào giếng khoan. Dưới tác động của dầu mỏ chúng nở ra và cách ly chặt thành vỉa quặng, tạo ra các khoảng cách ly với nhau. Để chống nước xâm nhập vào giếng khoan, người ta đặt gói polyme nhạy cảm với nước chưa nở (từng lớp hay hỗn hợp) vào giếng khoan. Khi nước xâm nhập vào giếng khoan thì gói polyme nở ra và bít kín giếng khoan tại vị trí của giếng, tạo khoảng cách ly, kết quả là giảm được thấm nước, khai thác dầu tăng lên.

Các gói nở có ưu điểm hơn so với thuốc truyền thống, chúng thường rẻ hơn và không

chứa các chất gây chuyển động và không cần cơ cấu kích hoạt cơ học hay thủy lực. Chức năng của tất cả các linh kiện của gói nổ được thực hiện bởi sự nở thể tích của một loại vật liệu polyme thông minh.

Một trong những trường hợp đầu tiên ứng dụng thành công các chất polyme gây nổ có vị trí trong Chiến tranh Thế giới thứ II, khi các vật liệu cao su nổ được sử dụng trong các thùng chứa nhiên liệu tự xiết chặt của các máy bay. Thùng tự xiết chặt được chế tạo từ 2 lớp cao su: Lớp ngoài được làm từ cao su lưu hoá, còn lớp trong làm từ cao su không lưu hoá, nổ phình khi tiếp xúc với dầu mỡ. Lớp bên trong được phủ bằng một lớp vật liệu không thấm nhiên liệu nhằm mục đích ngăn ngừa tiếp xúc của cao su không lưu hoá với nhiên liệu, khi thùng chứa còn chưa bị hư hỏng. Nếu đạn hay một vật bay nào đó xuyên thủng thùng, thì nhiên liệu chảy ra sẽ tiếp xúc với cao su không lưu hoá, cao su này nở ra và tạo thành nút bịt ngăn cách. Những thùng chứa tự xiết chặt như vậy vẫn tiếp tục được sử dụng hiện nay.

Những vật liệu cao su tự xiết chặt nêu trên có thể coi là những vật liệu đi trước trong dòng những vật liệu hiện đại tự sửa chữa. Trong những vật liệu này chất sửa chữa tạo ra một lớp tiếp giáp, còn được đưa vào các khoang chứa vi mô, ví dụ như các vi bao nang hay các vi sợi rỗng, và được phân bố đều theo vật liệu bảo vệ. Trong các vật liệu polyme tự sửa chữa, chất sửa chữa về nguyên lý là chất polyme tương ứng không bị tách ra. Khi vật liệu polyme tự sửa chữa bị hư hỏng thì các vi khoang chứa này bị đứt vỡ ra và chất sửa chữa thoát ra, xâm nhập vào vùng bị hư hỏng, được polyme hoá (khi cần thiết, còn cho thêm chất xúc tác polyme hoá vào vật liệu này) và bằng cách đó sửa chữa được vùng hư hỏng. Quy trình này mô phỏng các chức năng tự sửa chữa các loại vải sinh học, phản ứng thường xảy ra trên chỗ hư hỏng là bí quyết của các chất lỏng sửa chữa.

Các vật liệu tự phục hồi mới bắt đầu được sử dụng trong ngành dầu khí. Thí dụ Công ty

Schlumberger gần đây đã thông báo về việc nghiên cứu triển khai thành công loại xi măng hoạt tính FUTUR, nó tự khắc phục được những vết vi nứt trong đường hầm xi măng. Xi măng tự phục hồi FUTUR được bơm và đổ cũng giống như xi măng thường, nhưng khác ở điểm là nó chứa các thành phần chỉ phát huy tác dụng khi tham gia phản ứng với các hydro cacbua, thí dụ như với các chất được thấm qua các vi lỗ rỗng của đường hầm xi măng. Sự tiếp xúc với các hydro cacbua gây kích hoạt đường hầm xi măng FUTUR, và đường hầm này tự phục hồi trong một số giờ mà không cần tiến hành bất kỳ công tác giếng khoan nào. Như vậy là ngăn ngừa được rất nhiều các hiện tượng không mong muốn, có thể xuất hiện sau khi ninh kết xi măng, như sự chuyển động của các chất lỏng theo không gian giữa các khoảng giếng khoan, tạo áp suất ổn định trong không gian giữa các ống trên bề mặt, sự rò rỉ qua cọc bao và các mạch ngang.

Tiếp cận những vật liệu mới thông minh

Các thí dụ nêu trên về những vật liệu và các quá trình chỉ là một phần nhỏ trong thế giới các vật liệu thông minh và những ứng dụng của chúng. Số lượng các vật liệu thông minh rất lớn, có thể gặp chúng ở trong các công cụ rất khác nhau: từ những máy bật lửa áp điện đơn giản đến những thiết bị siêu âm phức tạp.

Ngay cả những vật liệu đơn giản có thể làm thành vật liệu thông minh. Xi măng tự phục hồi là một ví dụ thuộc loại này, như một vật liệu thông thường phổ biến rộng rãi đã được biến đổi và tạo ra các tính chất thông minh, nhờ đó làm tăng chất lượng xi măng. Những vật liệu có triển vọng biến đổi thành vật liệu thông minh có ở quanh chúng ta, chỉ còn chờ đến lượt được đưa vào sử dụng trong những đề xuất độc đáo.

Việc nghiên cứu những vật liệu thông minh là một trong những hướng mới của Trung tâm nghiên cứu của Công ty Schlumberger mang tên Henry Dolla ở Cambridge, bang Massachusetts, Mỹ. Nhiệm vụ thứ nhất của phương hướng này là lập và thực hiện kế hoạch

hành động về nghiên cứu triển khai các thiết bị điều khiển để sử dụng trong các công nghệ khảo sát và khai thác dầu và khí.

Mặc dù các nhà vật liệu học hoàn toàn có nhiệt huyết đối với một tiềm năng lớn các vật liệu thông minh, nhưng còn ít khả năng những vật liệu này có thể thay thế cho những vật liệu hợp chuẩn đang được sử dụng hàng ngày. Phần lớn những vật liệu đó là những vật liệu kết cấu mà việc lựa chọn chúng không chỉ bởi các tính chất của chúng, mà còn vì giá rẻ và sự phổ biến của chúng. Những vật liệu thông minh cũng như các vật liệu chức năng khác, như các dây tóc vonfram trong bóng điện chẳng hạn, dây dẫn platin-rodie trong các ngẫu nhiệt và

các mũi khoan kim cương, thường được sử dụng với khối lượng nhỏ. Những vật liệu này phải có những tính chất độc đáo, và trên thực tế chúng không thể thay thế bằng những chất khác được, bởi vậy vấn đề giá thành của chúng chỉ là thứ yếu. Trong nghiên cứu chế tạo thiết bị phức tạp cho ngành dầu khí, thì những vật liệu thông minh dường như hữu ích để tạo ra những công nghệ mới, làm giảm kích thước của các cơ cấu sử dụng và nâng cao sự an toàn khi sử dụng trong tất cả những điều kiện phức tạp hơn của các vỉa quặng.

ND: Đinh Bá Lô

Nguồn: Tạp chí Dầu khí Nga

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Mô hình phân tích đơn giản trong thiết kế ván khuôn dùng cho bê tông tự đầm

Tác giả: Jae Hong Kim, Mark W. Beecraft, Seung Hee Kwon

Tạp chí Vật liệu xây dựng số 1, tháng 1/2011 - Hiệp hội Bê tông Mỹ (ACI)

Tóm tắt:

Bê tông tự đầm (SCC) là loại vật liệu xây dựng cải tiến mới được phát triển gần đây. Loại bê tông này không yêu cầu việc đầm do khả năng tự điền đầy của nó cao, nhờ đó tiết kiệm được nhân công. Tuy nhiên, bê tông SCC lại đòi hỏi phải có hệ ván khuôn rất vững chắc, có thể chịu được áp lực hông lớn hơn so với bê tông thường. Trong bài viết này, các tác giả giới thiệu một công trình nghiên cứu sử dụng mô hình 2 chức năng được đề xuất để: xác định mức độ chịu áp lực của hỗn hợp bê tông SCC tươi và đánh giá áp suất tối đa phát triển đối với ván khuôn. Các cấp phối bê tông SCC được thực nghiệm để kiểm định tính chính xác của các đánh giá. Các kết quả thực nghiệm và phân tích lý thuyết cho thấy áp lực hông lớn nhất được phép trong thiết kế ván khuôn bê tông SCC có

thể xác định qua 2 thông số là sự phụ thuộc vào tốc độ đổ và thời gian đổ bê tông.

www.concrete.org

Ảnh hưởng của độ rộng vết nứt bề mặt đối với cường độ dính bám của bê tông cốt thép

Tác giả: Denglei Tang, Thomas K.C. Molyneaux, David W. Law, Rebecca Gravina

Tạp chí Vật liệu xây dựng số 1, tháng 1/2011 - Hiệp hội Bê tông Mỹ (ACI)

Tóm tắt:

Bài viết này báo cáo về các kết quả của chương trình nghiên cứu thực nghiệm nhằm khảo sát những thay đổi về tính chất dính bám của cốt thép bị phá hoại do ăn mòn clo. Các chỉ tiêu được khảo sát chủ yếu bao gồm chiều dày lớp phủ, đường kính cốt thép, mức độ ăn mòn và độ rộng vết nứt bề mặt bê tông. Các kết quả cho thấy, có mối liên hệ chặt chẽ giữa độ rộng vết nứt bề mặt bê tông với cường độ bám dính của bê tông với cốt thép; mức độ ăn mòn không thể hiện rõ ràng mối liên hệ đó. Các thanh thép có tỷ lệ chiều dày lớp phủ/đường kính là 1 thể hiện

sự gia tăng ban đầu về cường độ bám dính tại vết nứt quan sát được đầu tiên; sự gia tăng lực bám dính ban đầu đó không thấy được đối với cốt thép có tỷ lệ lớp phủ gấp 3 lần đường kính. Các cốt thép đặt ở mặt dưới có cường độ bám dính cao hơn do không bị ăn mòn.

www.concrete.org

Dự báo các hệ số khuếch tán clo ở trạng thái ổn định

Tác giả: Pratanu Ghosh, Alex Hammond và Paul J. Tikalsky

Tạp chí Vật liệu xây dựng số 1, tháng 1/2011 - Hiệp hội Bê tông Mỹ (ACI)

Tóm tắt:

Bài viết này giới thiệu một phương pháp xác định tốc độ xâm thực clo vào bê tông cứng bằng cách áp dụng điện hóa cơ bản cho các hỗn hợp hồ xi măng khác nhau sử dụng các kết quả đo từ thí nghiệm xâm thực ion clo (CIPT) theo tiêu chuẩn ASTM C1202. Trạng thái ổn định được xác nhận bằng cách so sánh các giá trị số học về tốc độ xâm thực clo tại các khoảng thời gian 5 phút, 30 phút và 360 phút của thí nghiệm. 3 phương pháp lý thuyết được áp dụng gồm: Nernst-Planck, Nernst-Einstein và Zhang-Gjorv được sử dụng để tính toán các hệ số khuếch tán trạng thái ổn định tương đương đối với các vật liệu xi măng khác nhau. Các kết quả đó được so sánh với các hệ số khuếch tán thu được từ phương trình số Berke với số liệu của thí nghiệm CIPT. Nghiên cứu này đã đưa ra một phương

pháp tin cậy để xác định tốc độ xâm thực clo để dự báo các hệ số khuếch tán.

www.concrete.org

Sự biến dạng võng do lực cắt của các tường bê tông cốt thép mỏng dưới tác động của tải trọng địa chấn

Tác giả: Pratanu Ghosh, Alex Hammond và Paul J. Tikalsky

Tạp chí Kết cấu số 2, tháng 2/2011 - Hiệp hội Bê tông Mỹ (ACI)

Tóm tắt:

Các kết quả thực nghiệm thu được từ thí nghiệm chu kỳ bán tĩnh đối với 34 tấm tường kết cấu mỏng bê tông cốt thép được sử dụng để kiểm tra biến dạng võng lệch do lực cắt. Dựa trên những kết quả đó, sự phân bố các ứng suất cắt trong tường và sự võng lệch biến thiên do lực cắt được nghiên cứu. Kết quả cho thấy, đối với những tường chịu lực cắt mà có cơ chế truyền lực cắt không bị phá hoại đáng kể, tỷ số lực cắt trên biến dạng dẻo nhìn chung duy trì ổn định trong các thí nghiệm chuyển vị. Trong khi đó, đối với những tường có cơ chế truyền lực cắt kém thì sự biến dạng võng lệch gia tăng. Qua các nghiên cứu thử nghiệm trên, nhóm tác giả đã xây dựng được một mô hình tính toán để dự báo mức độ biến dạng dẻo do lực cắt cho các tấm tường chịu lực bê tông cốt thép mỏng.

www.concrete.org

Biên tập tin: Bạch Minh Tuấn

Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân chúc mừng cán bộ, nhân viên y tế ngành Xây dựng nhân ngày Thầy thuốc Việt Nam 27-2

Ngày 23/2/2011 tại Hà Nội, kỷ niệm 56 năm ngày truyền thống của ngành Y tế (27/2/1955-27/2/2011), Bệnh viện Xây dựng - Bộ Xây dựng đã tổ chức Lễ Kỷ niệm và tổng kết công tác y tế ngành Xây dựng năm 2010. Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân đã đến dự và phát biểu chào mừng.

Tham dự Lễ Kỷ niệm có TS. Trần Đức Long - Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Y tế; GS. Lê Ngọc Trọng - nguyên Thứ trưởng Bộ Y tế; đại diện lãnh đạo các Cục, Vụ của Bộ Xây dựng, lãnh đạo các sở Xây dựng, ban lãnh đạo Bệnh viện Xây dựng, lãnh đạo các cơ sở, phòng, khoa thuộc Bệnh viện Xây dựng, lãnh đạo các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty, nhà trường thuộc ngành Xây dựng.

Thay mặt ban lãnh đạo Bệnh viện Xây dựng, TS. Y khoa Lê Thị Hằng - Giám đốc Bệnh viện Xây dựng đã đọc diễn văn kỷ niệm 56 năm ngày thầy thuốc Việt Nam, đọc thư của Bác Hồ gửi các thầy thuốc và cán bộ nhân viên y tế và thư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng gửi các thầy thuốc, cán bộ nhân viên y tế ngành Xây dựng nhân ngày 27-2 năm nay, báo cáo tổng kết năm 2010 và nhiệm vụ công tác năm 2011.

Bệnh viện Xây dựng là đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc Bộ Xây dựng, là tuyến cao nhất trong mạng lưới y tế ngành Xây dựng, có chức năng giúp Bộ trưởng quản lý, theo dõi công tác y tế, y học lao động trong các đơn vị trực thuộc Bộ; thực hiện các chương trình y tế quốc gia thuộc ngành Xây dựng; khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động ngành Xây dựng và cộng đồng. Trải qua quá trình hoạt động, Bệnh viện Xây dựng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chăm sóc sức khỏe nhân dân, trở thành bệnh viện đa



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu chúc mừng cán bộ, nhân viên y tế ngành XD khoa hạng I, quy mô 320 giường, với nhiều chuyên khoa sâu, nhiều thiết bị kỹ thuật hiện đại, chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao.

Thực hiện công tác quản lý, chỉ đạo mạng lưới y tế ngành Xây dựng, năm 2010 Bệnh viện Xây dựng đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị y tế trong ngành thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; thường xuyên kiểm tra công tác y tế cơ sở, phối hợp với lãnh đạo các đơn vị thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe, đảm bảo vệ sinh-an toàn lao động, phòng chống dịch, bệnh cho người lao động; triển khai các chương trình y tế quốc gia đến các đơn vị trong ngành nhằm mục đích nâng cao hiểu biết, biết cách phòng tránh lây nhiễm như: phòng chống sốt rét, dịch sởi, tiêu chảy, sốt xuất huyết, cúm A, HIV/AIDS, đặc biệt tại các công trình trọng điểm quốc gia ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó tiếp cận các dịch vụ y tế như: Thủy điện Sơn La, Sê San, Bản Vẽ, Hương Sơn, Hủa Na, xi măng Tây Ninh, xi măng Hà Tiên II. Năm 2010, Bệnh viện đã trực tiếp khám bệnh cho gần 39.000 người của 174 đơn vị, đã phát hiện được nhiều trường hợp mắc bệnh tật hoặc sức khỏe yếu cần được điều trị,

điều dưỡng kịp thời; Công tác kiểm tra, đo và đánh giá môi trường lao động, phát hiện bệnh nghề nghiệp đã được Bệnh viện Xây dựng thực hiện tại 44 đơn vị, khám bệnh nghề nghiệp cho 2.162 lượt người của 15 đơn vị đã phát hiện 11 trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp, 5 trường hợp mắc BP-Si, 4 trường hợp điếc do tiếng ồn. Qua công tác kiểm tra môi trường lao động, Bệnh viện đã phối hợp với các đơn vị đề ra giải pháp can thiệp, khắc phục để đảm bảo điều kiện lao động, chống ô nhiễm tại nơi làm việc, bảo vệ sức khỏe cho người lao động.

Với những nỗ lực không ngừng và thành tích đạt được, năm 2010, Bệnh viện Xây dựng đã được tặng thưởng Cờ thi đua của Chính phủ, nhiều tập thể và cá nhân được tặng Bằng khen của Bộ Xây dựng, Bộ Y tế.

Phát biểu chúc mừng các cán bộ nhân viên y tế ngành Xây dựng tại buổi Lễ, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân đã chia vui và biểu dương các cán bộ, nhân viên y tế ngành Xây dựng nói chung và tập thể cán bộ, nhân viên Bệnh viện Xây dựng nói riêng đã có nhiều cố gắng trong việc chăm sóc sức khỏe người lao động ngành Xây dựng. Qua mỗi dịp tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống của ngành Y tế, các cán bộ, nhân viên y tế ngành Xây dựng được ôn lại truyền thống vẻ vang và vinh quang của người thầy thuốc trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân



Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân trao Cờ thi đua của Chính phủ năm 2010 cho Bệnh viện Xây dựng

dân, để ý thức lớn hơn trách nhiệm lớn lao của mình đã được Bác Hồ, lãnh đạo Đảng và Nhà nước giao phó. Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân mong muốn cán bộ, nhân viên y tế ngành Xây dựng tiếp tục phát huy những thành tích, cố gắng nâng cao năng lực phòng bệnh, khám chữa bệnh, phát triển cơ sở vật chất để ngày càng đáp ứng tốt hơn, hiệu quả hơn trong việc chăm sóc sức khỏe người lao động trong ngành Xây dựng và phục vụ xã hội.

Cũng tại buổi Lễ, thay mặt lãnh đạo Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân đã cảm ơn sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ có hiệu quả của lãnh đạo Bộ Y tế đối với Bệnh viện Xây dựng và mạng lưới y tế ngành Xây dựng.

Minh Tuấn

Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng tổng kết công tác năm 2010 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2011

Ngày 25/2/2011 tại Bộ Xây dựng, Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị tổng kết công tác công đoàn năm 2010 và kế hoạch năm 2011. Tham dự Hội nghị có các đồng chí Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng, Chủ tịch, Phó Chủ tịch các công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn cơ quan Bộ. Đồng chí Đặng Hữu Hoàn - Phó Chủ tịch Công đoàn Xây dựng Việt Nam và Thứ trưởng Thường trực Bộ

Xây dựng Cao Lại Quang đã đến dự Hội nghị.

Báo cáo về công tác công đoàn năm 2010 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2011 của Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng, Chủ tịch Công đoàn cơ quan Bộ Xây dựng Trương Thị Bích Hà đã khẳng định, những thành tích to lớn của ngành Xây dựng và cơ quan Bộ Xây dựng có sự đóng góp quan trọng của toàn thể công nhân viên chức - lao động (CNVC-LĐ) và đoàn viên công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng.

Năm 2010, Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng đã làm tốt vai trò vận động đoàn viên công đoàn, CNVC-LĐ thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Đoàn viên công đoàn khối quản lý nhà nước đã tích cực tham gia công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình các cấp thẩm quyền ban hành, bao gồm 8 Nghị định, 19 Thông tư liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng. Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật xây dựng được tiếp tục đẩy mạnh.

CNVC-LĐ và đoàn viên công đoàn các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Xây dựng tham gia tích cực công tác nghiên cứu khoa học, hoàn thành nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Viện theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ, chất lượng, đồng thời phối hợp với các Cục, Vụ chức năng tham gia soạn thảo nhiều văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước ngành Xây dựng. Các đơn vị sự nghiệp khác như Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng lịch sử quốc gia, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới), Trung tâm Thông tin, Bệnh viện Xây dựng ... đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị.

Trong khối doanh nghiệp, CNVC-LĐ và đoàn viên công đoàn đã tham gia tích cực trong việc giúp đơn vị hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Các đơn vị tư vấn thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức phù hợp với cơ chế thị trường, đẩy mạnh sản xuất, mở rộng thị trường. Kết quả năm 2010, doanh thu của các đơn vị tư vấn đều đạt và vượt mức kế hoạch đề ra, đời sống và việc làm, thu nhập của người lao động được ổn định và cải thiện.

Thực hiện chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, năm 2010, công đoàn các đơn vị thuộc Công đoàn cơ quan Bộ đã phối hợp với chính quyền tham gia giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, nhất là trong các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp có thu: Viện Khoa học công nghệ xây dựng đạt giá trị sản lượng trên 257 tỷ đồng,



Toàn cảnh Hội nghị

bằng 110% kế hoạch năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 15% so với 2009, đạt 7,5 triệu đồng/người/tháng; Viện Vật liệu Xây dựng đạt sản lượng 123 tỷ đồng, thu nhập bình quân 6,75 triệu đồng/người/tháng; Công ty Coninco đạt doanh thu 150 tỷ đồng, thu nhập bình quân 7,3 triệu đồng/người/tháng; Công ty CDC đạt doanh thu 120 tỷ đồng, thu nhập bình quân 11 triệu đồng/người/tháng ... Bên cạnh đó, các chế độ, chính sách đối với người lao động được các đơn vị quan tâm thực hiện như trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thăm hỏi, trợ cấp các cán bộ đoàn viên khi ốm đau, gặp khó khăn, quan tâm chu đáo tới các gia đình chính sách.

Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng đã chỉ đạo và quán triệt các công đoàn cơ sở bằng nhiều hình thức như tổ chức Hội nghị tập huấn cán bộ công đoàn, tham gia quản lý cơ quan, đơn vị. Các công đoàn cơ sở đã tích cực và chủ động tham gia và thực hiện soạn thảo quy chế hoạt động của đơn vị, quy chế hoạt động của công đoàn, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế nội bộ về sử dụng lao động, phân phối tiền lương, tiền thưởng ..., phối hợp với chính quyền tổ chức Hội nghị cán bộ công chức, Hội nghị người lao động để tìm hiểu, tháo gỡ khó khăn, những vấn đề nổi cộm, giúp cho đoàn viên công đoàn thấy rõ được quyền và lợi ích hợp pháp, duy trì đoàn kết, kỷ cương trong đơn vị, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, công đoàn các đơn vị đã phối hợp với Đoàn Thanh niên tham gia tích cực Cuộc Vận động

học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tham gia công tác xây dựng Đảng.

Năm 2010, Công đoàn cơ quan Bộ Xây dựng và các công đoàn cơ sở tiếp tục duy trì, phát huy hiệu quả các phong trào thi đua do Tổng Liên đoàn LĐVN, Công đoàn XĐVN và Bộ Xây dựng phát động. Phong trào văn nghệ - thể thao được các cấp công đoàn và chính quyền quan tâm, tạo ra không khí vui tươi, phấn khởi trong các cơ quan đơn vị, công tác xã hội - từ thiện được các đoàn viên công đoàn và CNVC-LĐ cơ quan Bộ Xây dựng tích cực hưởng ứng, tham gia.

Tại Hội nghị, đại diện lãnh đạo các công đoàn cơ sở đã có những bài phát biểu tham luận về kinh nghiệm hoạt động công đoàn, những khó khăn, thách thức và những cách làm riêng để động viên cán bộ, đoàn viên nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn cũng như nhiệm vụ chính trị của mỗi cơ quan,

đơn vị, mang lại những hiệu quả thiết thực.

Phát biểu tại Hội nghị, Thứ trưởng Cao Lại Quang đã biểu dương những nỗ lực của Ban Chấp hành Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng và các công đoàn cơ sở, đoàn viên công đoàn của các cơ quan, đơn vị đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của Bộ Xây dựng. Năm 2011 sẽ là một năm khó khăn trong bối cảnh giá cả biến động, lạm phát tăng ...các cấp công đoàn cần phối hợp với chính quyền tích cực chăm lo đến đời sống, việc làm của người lao động, tiếp tục vận động đoàn viên hoàn thành tốt mục tiêu nhiệm vụ năm 2011. Công tác soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần được chú trọng, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Các doanh nghiệp cần có những dự báo, tính toán cẩn thận để đảm bảo tăng trưởng bền vững.

Minh Tuấn

Hội nghị tổng kết công tác Đảng, công tác sản xuất kinh doanh năm 2010 và triển khai kế hoạch năm 2011 của Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng

Ngày 19/02/2011 TCty CP Sông Hồng đã long trọng tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Đảng, công tác SXKD năm 2010 và triển khai phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2011. Tham dự Hội nghị có ông Lê Văn Quế - Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam (CNXD); Chủ tịch HĐQT TCty CP Sông Hồng Nguyễn Quang Mẫn; Tổng Giám đốc Đặng Tiên Phong; Ban Thường vụ Đảng ủy, UV HĐQT TCty, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn thanh niên, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng ban chức năng, Giám đốc, Trưởng các Ban quản lý dự án, các Ban điều hành của TCty; Bí thư các Đảng bộ, Chi bộ cơ sở trực thuộc, Giám đốc các đơn vị trực thuộc; Chủ tịch HĐTV, Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Tổng giám



Đ/c Đặng Tiên Phong - TGD TCty CP Sông Hồng báo cáo tại Hội nghị

đốc các Công ty con; người đại diện quản lý phần vốn của TCty tại các doanh nghiệp.

Tham dự Hội nghị còn có đại diện lãnh đạo các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng, Công đoàn Xây dựng Việt Nam, đại diện lãnh đạo các TCty

thuộc Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam. Bí thư Ban Cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân đã đến dự và phát biểu chỉ đạo Hội nghị.

Thay mặt lãnh đạo TCty CP Sông Hồng, Tổng Giám đốc Đặng Tiên Phong đã trình bày báo cáo Tổng kết công tác SXKD năm 2010 và triển khai kế hoạch công tác năm 2011. Báo cáo đã khẳng định, mặc dù năm 2010 là một năm có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng bằng sự nỗ lực của tập thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ và tạo điều kiện của Bộ Xây dựng, Tập đoàn CNXD Việt Nam nên TCty CP Sông Hồng đã hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kinh tế xã hội theo kế hoạch đã đặt ra cho năm 2010.

Về giá trị sản lượng sản xuất kinh doanh năm 2010, TCty đã hoàn thành kế hoạch đề ra và có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2009. Cụ thể tổng giá trị SXKD năm 2010 thực hiện đạt 4.940 tỷ đồng bằng 113% so với kế hoạch năm bằng 148% so với năm 2009; Doanh thu năm 2010 đạt 3.912 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch năm và bằng 129% so với thực hiện năm 2009; Lợi nhuận năm 2010 đạt 62,5 tỷ đồng, giá trị đầu tư năm 2010 đạt 434 tỷ đồng, trong đó thực hiện các dự án đầu tư khu đô thị, nhà ở với giá trị hơn 300 tỷ đồng; Cổ tức năm 2010 dự kiến 13%; Đảm bảo việc làm cho hơn 6.000 người lao động với thu nhập bình quân 4 triệu đồng/người/tháng.

Nhìn chung, trong năm 2010 TCty đã cơ bản hoàn thành mục tiêu, tiến độ, đảm bảo chất lượng các công trình xây lắp như: Công trình nhà thi đấu đa năng Đà Nẵng, các hạng mục xây lắp thuộc công trình nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I, Trường Đại học Lương Thế Vinh - Nam Định, Khu nhà biệt thự tại Trung tâm hội nghị quốc gia... Giá trị sản xuất công nghiệp-năm 2010 đạt 101% kế hoạch năm, kinh doanh dịch vụ khác đạt 138%, đẩy mạnh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án, đảm bảo tỷ lệ cổ tức đã cam kết với cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu chỉ đạo hội nghị

thành lập tháng 5-2010.

Với chiến lược phát triển SXKD hiệu quả, TCty CP Sông Hồng tiếp tục khẳng định thương hiệu trên thị trường cả nước bằng nhiều dự án tiếp tục được triển khai. Dự kiến trong năm 2011 Tổng công ty sẽ chính thức khởi công hàng loạt dự án có tổng giá trị lên đến hàng ngàn tỷ đồng. Cùng với đó là công tác quản lý và quản trị doanh nghiệp được đặc biệt chú ý, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 - 2008, xây dựng quy chế văn hóa doanh nghiệp, phát triển mạnh mẽ thương hiệu TCty CP Sông Hồng.

Bên cạnh đó là những chính sách và việc làm thiết thực, ngoài tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động, TCty luôn quan tâm và tạo nên khối đại đoàn kết chặt chẽ trong tập thể lãnh đạo và toàn thể CBCNV lao động. Các chế độ chính sách đối với người lao động, công tác đào tạo và phát triển nhân lực, công tác Đảng - đoàn thể và công tác xã hội từ thiện luôn được Tổng công ty CP Sông Hồng đẩy mạnh.

Ghi nhận những thành tựu đã đạt được của TCty CP Sông Hồng trong năm 2010, Chính phủ, Bộ Xây dựng, Công đoàn Ngành XD Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã trao tặng nhiều Danh hiệu, Huân chương lao động, Cờ thi đua và Bằng khen cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc năm 2010



Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân trao tặng các danh hiệu thi đua cho T Cty CP Sông Hồng của T Cty CP Sông Hồng.

Bước vào năm 2011, năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang có xu hướng phục hồi nhanh trên nhiều lĩnh vực. Đây cũng chính là lợi thế để T Cty CP Sông Hồng thực hiện kế hoạch SXKD với hầu hết các chỉ tiêu đều cao hơn năm 2010. Với phương châm “Minh bạch - Hiệu quả - Bền vững”, T Cty CP Sông Hồng phấn đấu năm 2011 đạt tổng giá trị SXKD dự kiến khoảng

6.000 tỷ đồng, mức tăng trưởng từ 15% trở lên so với năm 2010.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân đã chúc mừng và biểu dương những thành tích đạt được của T Cty CP Sông Hồng. Trong những năm qua, vượt qua nhiều khó khăn thách thức, đến nay T Cty CP Sông Hồng đã đạt được những thành tựu rất đáng trân trọng và tự hào, được các Ngân hàng và tổ chức tín dụng đánh giá cao về uy tín trong thanh toán giao dịch, tài chính lành mạnh, có mức tăng trưởng khá và đảm bảo tỷ lệ cổ tức cho cổ đông. Trong thời gian tới, T Cty CP Sông Hồng cần nỗ lực hơn nữa, phấn đấu tăng trưởng từ 15% trở lên theo chủ trương của Chính phủ, đẩy mạnh đầu tư, xác định chiến lược phát triển, chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hơn nữa công tác quản trị doanh nghiệp, phát huy tiềm năng và thế mạnh của bề dày truyền thống hơn 52 năm để đảm bảo sự thành công hơn nữa của T Cty CP Sông Hồng trong tương lai.

Minh Tuấn

Hội nghị triển khai chương trình phối hợp giữa các đơn vị thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và đô thị Việt Nam về lĩnh vực sản xuất và sử dụng Vật liệu xây dựng

Ngày 18/2/2011 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình, Hà Nội, Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam (Tập đoàn HUD) đã tổ chức Hội nghị triển khai chương trình phối hợp giữa các đơn vị thành viên Tập đoàn trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng VLXD phục vụ Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch xây dựng nhà ở giai đoạn 2011-2015 của Tập đoàn. Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam đã đến dự và phát biểu chỉ đạo.

Tới dự Hội nghị có đại diện Văn phòng Chính phủ; lãnh đạo một số Cục, Vụ, Viện của



Lễ ký kết phối hợp sản xuất và sử dụng VLXD giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HUD

Bộ Xây dựng, đồng chí Nguyễn Hiệp - Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Tập đoàn; đồng chí Nguyễn Thanh Minh - Phó Chủ tịch Tập đoàn; đồng chí Nguyễn Đăng Nam - Tổng giám đốc Tập đoàn; các đồng chí trong Hội đồng thành viên, Đảng ủy, Ban giám đốc của Tập đoàn và các TCty thành viên; lãnh đạo các Cty thành viên của Tập đoàn và các TCty thành viên.

Phát triển nhà ở hiện nay đang là nhu cầu cấp bách của toàn xã hội được Chính phủ đặc biệt quan tâm và chỉ đạo sát sao. Đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định thành lập Tập đoàn Phát triển Nhà và đô thị Việt Nam với sự tham gia của các TCty hàng đầu trong các lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở; sản xuất kinh doanh VLXD; đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và xây lắp gồm: TCty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD), TCty Thủy tinh và gốm xây dựng (Viglacera), TCty Đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (Viwaseen), TCty xây dựng Hà Nội và TCty xây dựng Bạch Đằng.

Năm 2010 đánh dấu năm hoạt động đầu tiên của Tập đoàn với những thành quả bước đầu, khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về thực hiện thí điểm thành lập Tập đoàn kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản để tham gia điều tiết thị trường nhà ở tại Việt Nam.

Theo phát biểu khai mạc Hội nghị của ông Nguyễn Hiệp - Chủ tịch Tập đoàn, xuất phát từ đặc thù mô hình tổ chức và hoạt động của Tập đoàn được thành lập với sự tham gia của 5 TCty thuộc Bộ Xây dựng, trong đó mỗi đơn vị thành viên đều có thế mạnh trong các lĩnh vực khác nhau, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã ban hành Chương trình phối hợp phát triển giữa các đơn vị thành viên trên cơ sở phát huy thế mạnh của mỗi bên để đạt được các mục tiêu, định hướng đã đề ra.

Các lĩnh vực phối hợp phát triển chủ yếu phục vụ cho Chương trình phát triển nhà ở của Tập đoàn bao gồm: Đầu tư dự án phát triển đô



Ông Nguyễn Hiệp - Chủ tịch HĐQT Tập đoàn HUD phát biểu khai mạc Hội nghị

thị, nhà ở, khu công nghiệp, năng lượng, kinh doanh nước sạch và môi trường; sản xuất và sử dụng VLXD do các đơn vị thành viên trong Tập đoàn sản xuất; thi công xây lắp các công trình do các đơn vị thành viên trong Tập đoàn làm chủ đầu tư; nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ mới; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Chương trình phát triển nhà ở của Tập đoàn giai đoạn 2011-2015 đặt mục tiêu hoàn thành 12 triệu m² sàn nhà ở; đa dạng hóa loại hình nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội, trong đó nhà ở với giá trung bình chiếm tỷ trọng lớn, nhà ở xã hội chiếm khoảng 10%.

Chương trình phối hợp được triển khai trên nguyên tắc hợp tác song phương, đa phương giữa các đơn vị thành viên; bình đẳng, hài hòa lợi ích của các bên, đảm bảo lợi ích chung của Tập đoàn.

Hội nghị được tổ chức nhằm triển khai một lĩnh vực quan trọng trong Chương trình phối hợp phát triển, đó là sản xuất VLXD phục vụ Chương trình phát triển nhà ở của Tập đoàn. Cùng với TCty Viglacera là đơn vị có truyền thống trong lĩnh vực sản xuất VLXD, đặc biệt là đơn vị hàng đầu Việt Nam trong sản xuất các sản phẩm thủy tinh và gốm xây dựng, các đơn vị thành viên Tập đoàn đều có những sản phẩm VLXD của đơn vị mình.

Bên cạnh các sản phẩm thủy tinh, gốm xây dựng, gạch ốp lát, trang trí, thiết bị vệ sinh,

gạch block bê tông khí và đặc biệt là các bộ sản phẩm thiết bị vệ sinh đồng bộ phục vụ nhà ở xã hội do TCty Viglacera sản xuất, các sản phẩm xi măng Sông Thao, ống cống bê tông ly tâm của Cty mẹ - Tập đoàn; gạch ốp lát, gạch xây, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông dự ứng lực của TCty Xây dựng Hà Nội; các sản phẩm vật liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện phục vụ công trình cấp thoát nước, xử lý nước sạch, nước thải của TCty Viwaseen và các sản phẩm cấu kiện bê tông, kết cấu thép, sản phẩm đất sét nung của TCty Xây dựng Bạch Đằng đều là những VLXD đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, sẽ được sử dụng cho các công trình xây dựng, các dự án đô thị và nhà ở của Tập đoàn.

Theo nội dung Chương trình phối hợp, TCty Viglacera với vai trò là TCty sản xuất VLXD hàng đầu Việt Nam có trách nhiệm sản xuất và cung ứng các sản phẩm VLXD chất lượng phục vụ cho kế hoạch phát triển nhà ở của Tập đoàn giai đoạn 2011-2015, như: gạch ốp lát ceramic và granite; gạch, ngói đất sét nung; gạch block bê tông khí; thiết bị vệ sinh (bệ, chậu rửa, sen vòi, phụ kiện phòng tắm); các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn...

Các sản phẩm VLXD của Viglacera được Tập đoàn đặt hàng gồm: 5 triệu m² gạch lát sàn; trên 2 triệu m² gạch ốp lát nhà vệ sinh; 131.000 bộ sản phẩm sứ vệ sinh; và 300.000 bộ van vòi và sen tắm dùng cho các công trình nhà ở xã hội và nhà ở giá trung bình do Tập đoàn đầu tư xây dựng.

Đối với các bộ sản phẩm thiết bị vệ sinh đồng bộ phục vụ nhà ở xã hội do Viglacera sản xuất sẽ được sử dụng tại các dự án nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới Thanh Lâm - Đại Thịnh II với quy mô gần 1.500 căn hộ sẽ được khởi công trong thời gian tới đây; dự án nhà ở xã hội tại Bắc Ninh; dự án Khu chung cư thu nhập thấp tại phường Phú Sơn, Thanh Hóa; dự án nhà ở xã hội tại Chánh Mỹ, Bình Dương...

Sau phát biểu khai mạc của Chủ tịch Tập đoàn, các Phó Tổng giám đốc TCty Viglacera



Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam phát biểu tại Hội nghị

Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Văn Sinh, Trần Quốc Thái; Tổng giám đốc Cty Cổ phần Viglacera Hạ Long Nguyễn Quang Mâu; Tổng giám đốc Cty Cổ phần Xi măng Sông Thao Lê Minh Hải đã có các bài giới thiệu về các công nghệ sản xuất, sản phẩm VLXD, xi măng, chính sách và các chương trình đào tạo nhân lực...

Tại Hội nghị, lãnh đạo Tập đoàn và lãnh đạo các TCty thành viên đã cùng tham gia ký kết các Thỏa thuận hợp tác và Hợp đồng nguyên tắc thể hiện các nội dung cam kết trên.

Phát biểu tại Hội nghị, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam đánh giá cao vai trò của các tập đoàn nhà nước nói chung và Tập đoàn HUD đối với nền kinh tế đất nước. Sự đóng góp của các tập đoàn nhà nước trong các dự án lớn, quan trọng, công tác an sinh xã hội khẳng định vai trò thiết yếu của các tập đoàn trong nền kinh tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tập đoàn nói riêng và của đất nước nói chung. Thứ trưởng biểu dương sáng kiến của Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam trong việc xây dựng kế hoạch và triển khai Chương trình phối hợp giữa các đơn vị thành viên về sử dụng VLXD; khẳng định: Hội nghị này rất có ý nghĩa nhất là vào dịp kỷ niệm 1 năm ngày thành lập Tập đoàn. Những kết quả hoạt động tích cực của Tập đoàn trong một năm qua thể hiện rõ sự phối hợp chặt chẽ để đạt hiệu quả cao nhất, phát huy các thế mạnh của các đơn vị trong Tập đoàn tập trung thực

hiện nhiệm vụ trọng tâm được giao là phát triển đô thị và nhà ở và đảm nhiệm vai trò điều tiết thị trường nhà ở. Hội nghị hôm nay là sự mở màn cho những hoạt động tiếp theo ở các lĩnh vực khác như đầu tư, xây lắp, tư vấn thiết kế và nhất là đào tạo nguồn nhân lực bởi vì với việc nhân lực là một trong các thế mạnh của nước ta thì việc đào tạo nhân lực không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực cho phát triển. Để đáp ứng nhu cầu chỗ ở của người dân, trong 10 năm tới mỗi năm Việt Nam cần phải xây dựng thêm hàng triệu m² nhà ở. Để thực hiện được mục tiêu đó, Chính phủ và Bộ Xây dựng tin tưởng Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị sẽ tham gia tích cực, có nhiều đóng góp lớn với vai trò dẫn dắt thị trường với các sản phẩm có mức giá trung bình phục vụ được đại đa số người dân.

Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam cũng lưu ý bên cạnh việc đặt ra định hướng là rất đúng đắn thì Tập đoàn cũng cần phải làm tốt công tác vận hành, xây dựng quan hệ mua bán hàng hóa theo nguyên tắc thị trường với giá cả, chất lượng, dịch vụ mang tính cạnh tranh. Các TCty lớn trong Tập đoàn phải có trách nhiệm sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, làm tốt hơn

nữa công tác quảng bá thương hiệu và xúc tiến thương mại, phải chủ động, tích cực và cải thiện dịch vụ chăm sóc khách hàng đối với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn.

Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam đề nghị lãnh đạo Tập đoàn phát triển Chương trình này sang các lĩnh vực xây lắp, đầu tư, tư vấn thiết kế và đào tạo nhân lực, tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, phương thức vận hành nhằm xây dựng Tập đoàn là hình mẫu về mô hình Tập đoàn kinh tế Nhà nước, một mặt đảm bảo sự tham gia điều tiết thị trường nhưng mặt khác vẫn đảm bảo tính năng động của các đơn vị thành viên, với mục tiêu trở thành một tập đoàn kinh tế vững mạnh trên thị trường trong nước và vươn ra thị trường nước ngoài.

Hội nghị triển khai chương trình phối hợp giữa các đơn vị thành viên Tập đoàn trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng VLXD là minh chứng sinh động, khẳng định sự thống nhất, gắn bó của các đơn vị thành viên trong Tập đoàn vì mục tiêu, định hướng chung để phát triển bền vững.

Huỳnh Phước

Quá trình đô thị hoá phát triển bền vững của CHLB Đức

Bố cục thành phố ở CHLB Đức được bố trí tương đối hợp lý, những thị trấn lớn nhỏ được phân bố ở tất cả các thành phố, nhân lực lao động nông nghiệp phân giải khắp nơi, nền kinh tế tất cả các bang của CHLB Đức phát triển khá đồng đều. Chính quyền CHLB Đức luôn có sự đánh giá và xử lý đúng đắn khi nền kinh tế khu vực phát triển theo hai cực hay phát triển bất thường làm thu hẹp nền kinh tế đô thị và nông thôn hoặc sự khác biệt giữa người giàu và người nghèo. Vào giữa thế kỷ 19, là thời điểm đánh dấu sự khởi đầu nền đô thị hoá của Đức, tuy vẫn còn mờ nhạt, song các thành phố của Đức đã được hình thành dựa trên khuôn

khổ cơ bản và cho đến nay còn mở rộng phát triển hơn nữa.

I. Tiến trình đô thị hoá của CHLB Đức

Qua lịch sử phát triển của đô thị cho thấy, tiến trình đô thị hoá của Đức trải qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất (từ năm 1815 đến năm 1840): đây là giai đoạn chuẩn bị phát triển đô thị hoá. Giai đoạn này, dân số nông thôn nhiều hơn so với dân số ở các đô thị, giá trị sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đang chiếm vị trí ưu thế tuyệt đối. Mặc dù vậy, nhân lực lao động vẫn bị dư thừa tại nông thôn, đặc biệt là người dân làm nông nghiệp ở phía Đông

Đức, họ tìm đến các đô thị để kiếm việc làm, nhờ đó mà nền kinh tế đô thị phát triển nhanh chóng. Một số đô thị vừa và lớn đã bắt đầu được hình thành, ví dụ dân số ở Berlin là 172 nghìn người, ở Hamburg là 130 nghìn người, Cologne khoảng 50 nghìn người, Munich là 30 nghìn người. Tất cả những thành phố này đều là nền tảng quan trọng cho việc đô thị hoá thành phố ở Đức, chúng có một nền văn hoá, thương mại nhất định và có ngành thủ công nghiệp phát triển. Cùng thời gian này, những thành phố nhỏ ở Đức cũng rất phát triển và phân bố tương đối rộng.

Giai đoạn 2 (từ năm 1840 đến năm 1871): Đây là giai đoạn các đô thị ở Đức phát triển nhanh chóng. Giai đoạn này, một số thành phố nằm ở Tây Đức phát triển rất nhanh, trong khi đó tốc độ tăng trưởng dân số ở một số thành phố nằm ở Đông Đức đã tăng vượt số dân ở nông thôn, bởi một lượng lớn lực lao động ở nông thôn đang di chuyển lên thành phố để tìm cơ hội phát triển. Kể từ khi cuộc cách mạng công nghiệp ở Đức mở ra, ngành công nghiệp phát triển chủ yếu tập trung ở thành phố và những nơi có nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp đó, ngành công nghiệp trong thành phố có thể mang lại việc làm cho những người dân từ nông thôn lên thành phố, giúp họ có cơ hội sinh tồn và phát triển, ví dụ vùng Ruhr, Rhine là những khu vực có nền công nghiệp phát triển. Thủ đô Berlin là nơi khá phát triển về ngành Thủ công nghiệp, qua đó đã thể hiện rõ diện mạo mới đô thị hoá nước Đức, trở thành nơi tập trung các ngành công nghiệp và thương mại. Trong thời gian này, các thành phố vẫn duy trì trên con đường phát triển của mình, các tuyến đường sắt bắt đầu được mở rộng đi ra nước ngoài, diện tích của các thành phố cũng ngừng mở rộng, dân số gia tăng nhanh chóng, thể hiện rõ nhất là ở một số thành phố lớn.

Giai đoạn 3 (năm 1871): Đây là giai đoạn phát triển đô thị hoá và thịnh vượng ở Đức. Nền

kinh tế của các thành phố liên bang phát triển mạnh, dân số không ngừng gia tăng, có những thành phố trước đây dân số chỉ mấy chục nghìn người nay đã tăng lên hơn 100 nghìn người. Để tăng cường quản lý lượng nhân khẩu đến từ các vùng nông thôn, nhiều thành phố dựa theo nhu cầu phát triển và sản xuất, họ phân chia thành các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại... Đối với khu thương mại, phần lớn được bố trí trong khu vực thành phố, hoặc khu công nghiệp, sự phát triển của những thành phố này chủ yếu là mang tính chất tổng hợp. ở giai đoạn 3 này là thời kỳ hoàng kim nhất trong quá trình đô thị hoá ở Đức. Đối với ngành công nghiệp, thu hút chủ yếu là lực lao động đến từ các vùng nông thôn và từng bước thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển, ngoài ra, một số ngành chủ chốt của thành phố như ngành thủ công, thương nghiệp hay những ngành nghề mang tính chất phục vụ, số lượng nhân công tham gia vào những ngành này cũng không ngừng gia tăng. Không chỉ ngành công nghiệp mới thúc đẩy thành phố phát triển, mà sự lưu động về nhân khẩu cũng làm cho thành phố phát triển và tạo ra những điều kiện tốt hơn nữa. Theo thống kê, trong tiến trình đô thị hoá, dân số dưới thời đế chế Đức tăng 58%, tính từ năm 1815 dân số là hơn 40 triệu dân cho đến trước thời điểm chiến tranh thế giới lần thứ nhất dân số đã tăng lên là hơn 60 triệu dân.

Trong quá trình đô thị hoá, do ảnh hưởng của điều kiện lịch sử và giao thông, nên các đô thị ở phía Tây Đức, phía Nam Đức và trung bộ có sự khác biệt lớn, phía Bắc và phía Đông Đức cũng chịu sự khác biệt nhỏ nhưng không xảy ra tình trạng mất cân đối về cục bộ, tuy nhiên một số thành phố lớn ở Đức như Berlin, Hamburg, Munich lại xảy ra hiện tượng này, nhưng nhìn chung không phát triển một cách bất thường.

II. Lý do chính để nước Đức thực hiện đô thị hoá

Cuộc cách mạng công nghiệp là động lực chính thúc đẩy nước Đức nhanh chóng thực

hiện đô thị hoá. Vào thế kỷ 19, do nước Đức chịu sự hạn chế bởi các nhân tố như chính trị, kinh tế, tư tưởng... nên cách mạng công nghiệp diễn ra chậm hơn so với các nước Anh, Pháp...

Về chính trị, chưa thực sự hoàn chỉnh, trong khi đó nước Đức lại phân chia các lãnh thổ thành nhiều bang, vẫn duy trì một xã hội phân cấp cứng nhắc, các tầng lớp quý tộc phong kiến có quyền quyết định trong tất cả mọi thứ, điều này đã gây trở ngại cho việc phát triển chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là gây trở ngại cho sự phát triển các sản phẩm nông nghiệp và mở rộng thị trường trong nước. Về kinh tế, trước và sau năm 1800, sản xuất theo phương thức thủ công nghiệp vẫn chiếm vị trí chủ chốt, để loại bỏ sự cạnh tranh, các phường hội đưa ra những quy định chỉ bán hàng độc quyền trong khu vực, không cho phép người bên ngoài mang hàng vào khu vực của họ bán kiếm lời, tích cực hạn chế nền kinh tế tự do phát triển để đảm bảo thu nhập cho chủ sở hữu các hàng thủ công địa phương.

Về tư tưởng, nước Đức chịu ảnh hưởng về tư tưởng của các nước Anh, Pháp từ rất sớm, trong đó có không ít những ý tưởng và chủ trương yêu cầu đổi mới, nhưng tư tưởng về lợi ích kinh doanh của giai cấp tư sản đã bị tư tưởng phong kiến ngăn chặn, nên không thể thay đổi thực tiễn xã hội và kinh tế của Đức. Vì vậy đến đầu thế kỷ 19, nước Đức vẫn là một nước nông nghiệp và chuẩn bị cải cách công nghiệp. Trong khi đó nước Đức không thiếu các máy móc phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiến tới thúc đẩy sản xuất phát triển. So với khoảng thời gian đầu, đến thập niên 30 của thế kỷ 19, ngành công nghiệp khai khoáng của Đức đã tăng lên 30%, hoạt động sản xuất hàng tiêu dùng cũng tăng lên gấp nhiều lần. Đến thập niên 40 và 50, khi cách mạng công nghiệp được triển khai toàn diện và nhanh chóng phát triển, đã thúc đẩy chế độ kinh tế xã hội truyền thống của Đức cải cách theo. Cuộc cách mạng công nghiệp giống như một cơn lũ không có biện pháp để có thể ngăn chặn, nó không những tác

động mạnh mẽ tới nền kinh tế và phương thức sản xuất cũ của Đức, mà còn thúc đẩy các nhà chức trách trong việc lựa chọn các phương pháp quản lý và công nghệ tiên tiến của các quốc gia khác trên thế giới. Trong tiến trình công nghiệp hoá, nó hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, phần lớn lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn đều tìm đến các nhà máy công nghiệp hay những ngành nghề khác để tìm cơ hội việc làm.

Về cơ cấu công nghiệp, đã có sự thay đổi rõ rệt, khoa học công nghệ cũng có những tiến bộ lớn, tỷ lệ năng suất lao động nông nghiệp tăng đáng kể, hiện đại hoá giao thông vận tải. Việc Cải cách công nghiệp đã đẩy mạnh nền kinh tế phát triển toàn diện, giúp nước Đức chuyển đổi từ đất nước nông nghiệp thành đất nước công nghiệp, hơn nữa còn thúc đẩy nước Đức thực hiện đô thị hoá trên phạm vi toàn quốc.

III. Điều kiện tiên quyết để Đức thực hiện đô thị hóa đất nước

1. Sự tiến bộ của khoa học công nghệ đã đẩy mạnh tiến trình đô thị hoá nước Đức

Vào khoảng giữa thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, nền khoa học công nghệ của Đức đã có nhiều tiến bộ và phát triển. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1851 đến năm 1900, nước Đức có khoảng 202 hạng mục và giữ vị trí thứ 2 trên thế giới về lĩnh vực đổi mới công nghệ và phát minh sáng chế. Những phát minh về công nghệ và đổi mới chủ yếu thuộc các lĩnh vực như: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải..., đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo máy móc, quang học, điện khí... Về kinh tế của nước Đức, cũng có nhiều nổi bật, đặc biệt là ngành công nghiệp phát triển mạnh và phần lớn là phụ thuộc nhiều vào sự tiến bộ của khoa học. Khoa học kỹ thuật nhanh chóng trở thành lực sản xuất chính và tăng năng suất lên gấp đôi. Rất nhiều thành phố của Đức, do thành phố đó có nền văn hóa đặc trưng hay là thành phố cảng, khi trở thành nơi tập trung ngành công nghiệp, kinh doanh, thương mại, thành phố đó sẽ trở thành một thành phố đa chức năng, giúp đẩy

nhanh nhịp độ đô thị hoá trên toàn diện.

2. Nước Đức nắm bắt cơ hội lịch sử trong và ngoài nước để phát triển đất nước

Ngành công nghiệp của Đức từ rất sớm đã học theo kinh nghiệm của Anh và Pháp, được tiếp cận với nhiều công nghệ và thiết bị tiên tiến, kết hợp với tình hình trong nước và thực hiện thay đổi, nên quãng đường chuyển đổi từ một đất nước nông nghiệp sang công nghiệp và đô thị hoá đất nước được tiến hành rất nhanh chóng. Trước và sau những năm 50 của thế kỷ 19, khi nước Anh bắt đầu hướng tới xu thế thương mại tự do, một số công việc liên quan tới quốc tế, nước Đức luôn giữ vị trí trung lập, về vấn đề thuế Hải quan của Đức với các nước đồng minh đã được củng cố và mở rộng; theo giới dư luận của Đức đã nói, quốc gia phải dựa vào thực lực của mình, làm sao đưa nền kinh tế, khoa học và quân sự của đất nước phát triển, đồng thời đạt mục tiêu như đã dự kiến. Do đó, đã có sự cạnh tranh trong các ngành Kinh tế, các nước luôn có mục tiêu phấn đấu trở thành những nước đứng đầu phát minh ra các sản phẩm. Dẫn đầu là các nước Anh, Pháp, Mỹ luôn đưa ra các công nghệ, thiết bị mới và các phương pháp quản lý. Về cơ bản, trong giai đoạn này, nước Đức cũng là nước phải nhập khẩu các công nghệ, luôn xem các nước đó là khuôn mẫu và học hỏi từ những thành quả của họ. Mặt khác, nước Đức cũng là nước rất giỏi, từ những thành quả khoa học kỹ thuật của các nước khác kết hợp với tình hình trong nước, đã không ngừng đổi mới và cách tân nhiều sản phẩm. Cuối thế kỷ 19, trong cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 2, nước Đức đã dẫn đầu về nghiên cứu động cơ đốt trong và điện năng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành điện lực và ngành công nghiệp hóa chất mới phát triển. Tiến trình công nghiệp hóa ở Đức phát triển nhanh chóng, đã thúc đẩy cơ cấu công nghiệp thay đổi và đẩy mạnh phát triển đô thị hóa toàn diện. Công nghiệp hóa, đô thị hóa đất nước đã mở ra một con đường mới cho nguồn lao động

dư thừa ở các vùng nông thôn.

3. Xóa bỏ mọi rào cản đối người dân từ nơi khác đến là việc làm quan trọng đảm bảo thực hiện đô thị hóa đất nước

Từ khi nước Đức trở thành một nước công nghiệp hóa, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, những sản phẩm khoa học của ngành công nghiệp ngày càng được áp dụng rộng rãi vào trong nông nghiệp. Nhiều công nghệ kỹ thuật sinh học không ngừng phát triển và đưa vào ứng dụng như các công nghệ sản xuất phân bón nông nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... quy mô hoạt động nông nghiệp ngày càng mở rộng. Tiến trình cơ giới hóa được nâng cao, những sản phẩm nông nghiệp cũng ngày càng thương mại hóa và xã hội hóa. Trong nền kinh tế quốc dân, định mức của ngành nông nghiệp đã giảm xuống, lực lao động dư thừa ở các vùng nông thôn tăng lên, do sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội nên mới phát sinh ra việc lực lượng lao động nông nghiệp di chuyển lên các thành phố. Sự di chuyển của người dân nông thôn chỉ xảy ra trong tiến trình sản xuất và phát triển kinh tế, nên phải xóa bỏ mọi cản trở thì mọi việc mới có thể được tiến hành thông suốt. Trước tiên để loại bỏ chế độ nông nô phong kiến ở Đức, nông nghiệp phát triển phải bước sang một giai đoạn mới, tạo điều kiện cho người nông dân có ý định đi nơi khác tìm việc làm. Để xóa bỏ sự phân chia quốc gia và thống nhất đất nước, cần loại bỏ mọi rào cản không chỉ gây ảnh hưởng đối với ngành công nghiệp phát triển mà đối với cả những người dân làm nghề nông có ý định di chuyển đi nơi khác.

Vào đầu thế kỷ 19, nước Đức vẫn giữ được vùng lãnh thổ phong kiến đã tồn tại hơn 100 năm, với 36 chức năng hành chính riêng biệt. Nên việc cần làm là tách rời kinh tế chính trị, phân tách từng lĩnh vực tiền tệ, luật pháp, hải quan ...xóa bỏ mọi cản trở ảnh hưởng đến nền kinh tế phát triển.

Thực hiện thống nhất dân tộc là việc làm

cần thiết để phát triển kinh tế xã hội. Sau khi thống nhất nước Đức, tiếp đến là thực hiện thống nhất tiền tệ và biểu thuế, đồng thời cho phép người dân Đức được tự do di chuyển tới các nơi trên lãnh thổ, đối với các ngành nghề khác nhau yêu cầu phải đưa ra những luật pháp khác nhau để bảo vệ cho người lao động, để họ được hợp pháp hóa và yên tâm làm việc tại nơi mới chuyển đến.

Ngoài ra, ngành đường sắt và ngành đường thủy cũng đang phát triển cao độ, nhưng vẫn

đảm bảo cho ngành giao thông vận tải, công nghiệp, đô thị hóa đất nước cùng phát triển song song, không gây trở ngại nào.

Tăng cường trao đổi thông tin giữa đô thị và nông thôn, từng bước thay đổi những quan niệm truyền thống của người dân, để luôn đảm bảo an toàn, giữ được liên lạc với những người đi làm ăn xa nhà./.

Diệp Tề Mậu

Nguồn: Tạp chí Xây dựng Đô thị và Nông

Đổi mới công tác quy hoạch ở Liên bang Nga

Cơ sở pháp lý cho công tác xây dựng đô thị (XDĐT) hiện đại ở nước Nga chỉ mới bắt đầu được hình thành từ cuối thế kỷ 20 mà thực chất là sự đổi mới trong hệ thống pháp luật của LB Nga. Những khó khăn đối với sự hình thành của các quyền về XDĐT được cảm nhận rõ nét trong Luật XDĐT trong đó Luật chưa thể hiện rõ mối quan hệ tương hỗ giữa các quyền hạn mang tính liên ngành, điều đó làm nảy sinh sự không ăn khớp về các nhiệm vụ đặt ra cho công tác XDĐT so với các dạng hoạt động khác trên cấp liên bang, cấp vùng và cấp các tỉnh, thành phố.

Ngày nay rõ ràng là chiến lược phát triển nước Nga theo kịch bản đổi mới không có sự lựa chọn. Điều đó đã được xác định trong văn bản "Các quan điểm phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của LB Nga đến năm 2020", các văn bản của Tổng thống gửi Hội nghị toàn thể liên bang.

Việc tổ chức không gian lãnh thổ nước Nga cần phải giữ vai trò quan trọng đối với việc lập và thực hiện chiến lược đó. Hệ thống quốc gia mang đặc tính đổi mới ngay từ đầu đã kiến nghị thành lập các trung tâm phát triển mang tính đổi mới trên khắp lãnh thổ nước Nga, nơi tập trung nhân lực có trình độ chuyên môn cao do vậy tại đó cần tạo ra môi trường tiện nghi cho đời sống và sự làm việc của họ. Ví dụ, các thành phố

khoa học ở Novosibirsk và ở ngoại ô Matxcova.

Sự dễ dàng tiếp cận thị trường thông tin và tài chính trở thành yếu tố then chốt đối với sự phát triển của một hệ thống được đổi mới nói chung, đó cũng chính là mật độ tiếp xúc và sự gần gũi về mặt giao tiếp giữa các trung tâm có chức năng đề xuất các giải pháp. Điều đó đòi hỏi phải có bộ khung không gian của đất nước giữ vai trò là yếu tố tạo ra sự hình thành cấu trúc. Các bộ phận cấu thành của bộ khung là hạ tầng giao thông, năng lượng và thông tin, hệ thống phân bố dân cư, hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, các di tích lịch sử và văn hoá.

Rõ ràng là chiến lược phát triển mang tính đổi mới của nước Nga cần dựa trên một cấu trúc dạng khung mới về nguyên tắc trong tổ chức không gian đất nước. Cấu trúc này là cơ sở vật chất giúp duy trì sự toàn vẹn quốc gia và đẩy mạnh sự phát triển của lãnh thổ trong các điều kiện địa chính trị mới và mở ra khả năng thực tế cho việc phát huy các tiềm năng về nguồn lực và sự giàu có của nước Nga.

Quy mô của các vấn đề và phạm vi của lãnh thổ nước Nga cho phép lập dự báo sự phát triển cho giai đoạn thế kỷ 21 và xem sự báo này như một giả định trong đó có nêu ra chương trình phát triển cho giai đoạn đầu và trung hạn cho thời gian 50 năm. Việc xây dựng bộ khung đó đòi hỏi soạn thảo các văn bản về tổ chức không

gian và quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang đồng thời thu hút lực lượng các chuyên gia và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực XDĐT tham gia.

Trong những năm qua sự cần thiết soạn thảo các văn bản về quy hoạch lãnh thổ LB Nga là đặc biệt bức xúc, một mặt là do các cơ quan chính quyền liên bang chú ý nhiều hơn đến việc xây dựng các phương pháp tiếp cận chiến lược đối với sự phát triển của đất nước mà các phương pháp đó cần được thể hiện hợp lý trong các văn bản quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang, mặt khác do sự chưa giải quyết được của nhiều vấn đề mang tính thực tiễn khi soạn thảo các văn bản đó như tình trạng thiếu các văn bản quy phạm pháp luật, thiếu các văn bản hướng dẫn về phương pháp và tổ chức.

Để bảo đảm quản lý một cách hiệu quả sự phát triển bền vững của lãnh thổ, các văn bản quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang cần thể hiện được chính sách của nhà nước trong lĩnh vực tổ chức không gian lãnh thổ, các kết quả dự báo, các hướng phát triển dài hạn của không gian đất nước và của các khu vực lớn trong nước, cần phải bảo đảm mối quan hệ tương hỗ giữa các giải pháp về lãnh thổ của các ngành trên cơ sở các nguyên tắc về sự tổ chức không gian lãnh thổ một cách đồng bộ.

Trong khi đó, tính đến năm 2009 chưa có một đề án về lãnh thổ nào đề cập đến chiến lược chung của nước Nga. Gần đây mới có Tổng sơ đồ phân bố dân cư LB Nga (lập năm 1994), mặc dù sự cần thiết lập quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang đã được đề cập tại Luật XDĐT LB Nga ban hành năm 1998 và bổ sung sửa đổi năm 2004.

Thực trạng trên đã phá vỡ trình tự lập các loại đồ án quy hoạch lãnh thổ được xác định tại Luật XDĐT LB Nga, từ khâu lập đồ án quy hoạch lãnh thổ cấp LB Nga cho đến khâu lập đồ án quy hoạch lãnh thổ cấp chủ thể LB Nga, cấp tỉnh, thành phố, quy hoạch tổng thể bố trí các điểm dân cư, điều lệ sử dụng đất và xây dựng, các đồ án quy hoạch của các khu vực.

Tình trạng đó gây nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch lãnh thổ.

Đánh giá thực trạng quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang cho thấy hiện nay do thiếu đồ án quy hoạch cấp liên bang nên các vấn đề quản lý sự phát triển của lãnh thổ phần nhiều được giải quyết tại các đồ án quy hoạch lãnh thổ cấp chủ thể thuộc LB Nga trong đó đã xác định việc phát triển không gian dành cho nền kinh tế, các hệ thống phân bố dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng của liên bang và của các vùng.

Luật XDĐT LB Nga hiện hành đã làm nảy sinh một thực trạng tương tự, theo đó chức năng của tất cả các loại đồ án quy hoạch lãnh thổ trên tất cả các cấp đều tập trung vào việc thể hiện ranh giới của các khu đất và của các công trình xây dựng, trong khi đó lại không xác định và phân định các ranh giới đó theo nguyên tắc dựa vào ý nghĩa cấp liên bang, cấp khu vực và cấp địa phương. Về thực chất thì vấn đề là ở chỗ cần tiến hành kiểm kê đất đai và công trình xây dựng một cách chi tiết chứ không phải công việc của nhà phân tích hay nhà XDĐT. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, chính quyền các vùng đặt ra cho công tác quy hoạch lãnh thổ những nhiệm vụ khác, như căn cứ vào các lợi ích của liên bang, của vùng và của địa phương để xây dựng chiến lược phát triển không gian cho tất cả các lĩnh vực kinh tế và đời sống, dự báo sự thay đổi về cấu trúc, xác định các ưu tiên trong sử dụng đất.

Kinh nghiệm thiết kế đối với các vùng gặp những vấn đề phức tạp xét về mặt kinh tế - xã hội, lãnh thổ (như các khu Krasnoyarsk, Primorskyi, tỉnh Rostov, Cộng hoà Sakhar,...), cho thấy đồ án quy hoạch lãnh thổ của chủ thể thuộc LB Nga đang thực hiện chức năng là văn bản tổng hợp trong đó tích hợp các kết quả phân tích dự báo và nghiên cứu mang tính chiến lược về hướng phát triển của kinh tế vĩ mô, của xã hội, của ngành và của không gian lãnh thổ cũng như thực hiện sự phân bố các công trình xây dựng trên lãnh thổ của mình trên

cơ sở các kết quả nghiên cứu đó. Về thực chất, không chỉ các nhà thiết kế mà cả các nhà lãnh đạo, quản lý của các vùng một khi đã nhận thức được nhiệm vụ chủ yếu của họ trong việc xây dựng hệ thống quản lý lãnh thổ và chịu trách nhiệm đối với thành phần và nội dung của văn bản quy hoạch lãnh thổ, sẽ nhận thức được chức năng độc đáo đó trong văn bản Quy hoạch lãnh thổ chủ thể nêu trên.

Cho đến trước năm 2009, các nhà lãnh đạo chưa nêu ra quan điểm về sự cần thiết phải ban hành một văn bản tổng hợp trong đó hội tụ tất cả các vấn đề cơ bản của việc quản lý sự phát triển lãnh thổ một cách bền vững và mang tính đổi mới nói chung trong đó có tính đến việc cân bằng các lợi ích của nhà nước, của các địa phương, của các ngành và của cá nhân. Trong khi đó các bộ ngành có trách nhiệm lập quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang đối với lĩnh vực ngành mình quản lý lại không thể lập được loại quy hoạch này do thiếu văn bản tổng hợp nêu trên, mà nguyên nhân là do sự tồn tại của các quy luật khách quan trong phương pháp luận quy hoạch và do trình tự hiện hành lập các văn bản quy hoạch dài hạn mang tính chiến lược kể cả nguyên nhân do thiếu quy hoạch lãnh thổ cấp liên bang.

Kết quả là kể từ năm 2004 khi Luật XDĐT LB Nga có hiệu lực đến nay hầu như tất cả các loại quy hoạch lãnh thổ cấp chủ thể thuộc LB Nga đều đã được lập trong khi đó hầu như tất cả các quy hoạch lãnh thổ cấp LB Nga được lập theo đơn hàng của Bộ Giao thông vận tải đều bị phê phán do đề cao quá mức lợi ích cục bộ của bộ ngành và do thiếu tính chuyên nghiệp về XDĐT của tập thể tác giả lập quy hoạch. Đó cũng là hậu quả của việc tổ chức các cuộc thi chọn mang tính hình thức trong đó người đoạt giải cuộc thi là đơn vị chưa có kinh nghiệm về lập quy hoạch lãnh thổ.

Năm 2009, việc xác định vai trò và ý nghĩa của đồ án quy hoạch lãnh thổ thuộc tất cả các cấp kể cả cấp LB Nga bắt đầu được cải thiện.

Những quyết định quan trọng được ban hành trong năm 2009 minh chứng cho điều này, đó là các quyết định của Thủ tướng Putin V.V và Phó Thủ tướng Kozak D.N cùng với các giải pháp do Bộ Phát triển vùng LB Nga nêu ra. Từ những quyết định và giải pháp đó cho phép đề xuất các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện căn bản công tác lập quy hoạch lãnh thổ mà thực chất là đổi mới công tác quản lý việc tổ chức không gian nước Nga.

Luật XDĐT và các văn bản quy hoạch chiến lược của liên bang đang có hiệu lực như: “Quan điểm phát triển dài hạn LB Nga đến năm 2020”, “Quan điểm chuyển LB Nga sang phát triển bền vững”, “Chiến lược an ninh quốc gia LB Nga đến năm 2020”, “Các cơ sở lập quy hoạch chiến lược ở LB Nga”, “Học thuyết khí hậu của LB Nga”, cho phép xây dựng được hệ thống phân cấp của các loại văn bản quy hoạch chiến lược và quy hoạch lãnh thổ trên cấp liên bang, cấp vùng và cấp tỉnh, thành phố. Việc phân loại văn bản quy hoạch lãnh thổ sẽ giúp khắc phục các thiếu sót của hệ thống văn bản hiện có. Trong hệ thống văn bản về quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ trên cấp liên bang, nhiệm vụ quy hoạch lãnh thổ được giải quyết trên từng giai đoạn, thêm vào đó việc bảo đảm sự phát triển bền vững của lãnh thổ được xem là mục tiêu chủ yếu, điều đó cho phép áp dụng cách tiếp cận mang tính tổng hợp và tính hệ thống trong quá trình tổ chức không gian các vùng lãnh thổ mà cuối cùng thì đó cũng chính là mục tiêu chủ yếu của việc đổi mới công tác XDĐT ở LB Nga.

Văn bản “Quan điểm tổ chức không gian lãnh thổ LB Nga” cần được xếp ở vị trí cao nhất trong hệ thống phân loại các văn bản quy hoạch lãnh thổ. Khả năng soạn thảo văn bản này đã được đề cập trong văn bản “Các cơ sở lập quy hoạch chiến lược ở LB Nga” trong đó nêu cụ thể rằng việc lập quy hoạch chiến lược được thực hiện thông qua việc xây dựng các

quan điểm, học thuyết, chiến lược, chương trình, đồ án quy hoạch về sự phát triển bền vững của LB Nga. Quan điểm cần phải tính đến không chỉ nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc gia mà cả sự phát triển mang tính đổi mới và là sự triển khai thực hiện/sự phản chiếu của các mục tiêu, nhiệm vụ, các hướng phát triển chiến lược vào không gian. Các mục tiêu, nhiệm vụ và hướng phát triển đó đã được nêu trong văn bản “Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của LB Nga đến năm 2020”. Ngoài ra văn bản “Quan điểm tổ chức không gian lãnh thổ LB Nga” cần phải được soạn thảo căn cứ vào các văn bản đang có hiệu lực ở LB Nga được nêu ở phần trên cùng với các văn bản quốc tế mà LB Nga đã ký kết như “Chương trình nghị sự – XXI”, “Các nguyên tắc làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của châu Âu” và các văn bản khác.

Tại văn bản “Quan điểm tổ chức không gian lãnh thổ LB Nga” về phần bảo đảm lợi ích quốc gia của nước Nga cần nêu bật các vấn đề và triển vọng của việc phát triển bền vững không gian LB Nga theo từng giai đoạn; xác định các biện pháp giảm sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các vùng; nêu ra các cách thức hỗ trợ lẫn nhau một cách hiệu quả giữa chính quyền của liên bang, của vùng và của tỉnh, thành phố và các công dân; kiến nghị các biện pháp tích hợp không gian LB Nga với không gian thế giới.

Trước thực trạng đất đai nước Nga rộng lớn nhưng phần lớn còn chưa được khai thác sử dụng do vậy yếu tố then chốt cho sự phát triển vùng vẫn là hình thành bộ khung không gian làm yếu tố tạo ra sự hình thành cấu trúc, trong đó cần đánh giá thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản mà giữ vai trò là yếu tố làm hình thành hệ thống trên quy mô cả nước.

Văn bản trên còn cần mang tính tổng hợp, liên ngành, có tính đến tất cả các đặc tính lãnh thổ trong các dạng hoạt động chủ yếu của các cơ quan chính quyền liên bang đồng thời xác định được các hướng sử dụng lãnh thổ ưu tiên trên quy mô cả nước. Việc soạn thảo văn bản

đó góp phần lồng ghép một cách hợp lý các yếu tố lãnh thổ của chính sách nhà nước vào lĩnh vực quy hoạch chiến lược.

“Quan điểm tổ chức không gian lãnh thổ LB Nga” cần phải là căn cứ để lập các đồ án quy hoạch chuyên ngành trong đó liên kết tương hỗ các yếu tố chung làm cơ sở cho các đồ án quy hoạch lãnh thổ LB Nga được lập theo Luật XDĐT LB Nga, điều đó cho phép nâng cao đáng kể chất lượng và giảm thời gian lập các đồ án quy hoạch lãnh thổ LB Nga.

Có thể nói do các đặc trưng riêng của mình, nói chung các văn bản quy hoạch lãnh thổ với tư cách là các văn bản tổng hợp liên ngành quản lý sự phát triển của lãnh thổ sẽ trở thành công cụ hiệu quả liên kết và phối hợp các quan điểm chiến lược, các quy hoạch và các chương trình tổ chức không gian của LB Nga và của các chủ thể thuộc LB Nga.

Do nước Nga có đất đai rộng lớn và số lượng các chủ thể trực thuộc liên bang cũng lớn do vậy công tác quy hoạch lãnh thổ được đề nghị bổ sung thêm một cấp quy hoạch lãnh thổ nữa, theo đó cấp quy hoạch này là cấp trung gian giữa cấp quy hoạch lãnh thổ liên bang và cấp quy hoạch lãnh thổ chủ thể của liên bang. Việc lập quy hoạch lãnh thổ cấp này được đề cập trong văn bản “Quy hoạch tổng thể lãnh thổ của Vùng trực thuộc LB Nga”. Loại đồ án quy hoạch lãnh thổ cấp này sẽ tương thích với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng trực thuộc Liên bang mà hiện nay đang được triển khai lập.

Hai loại hồ sơ quy hoạch không gian và quy hoạch lãnh thổ mới về nội dung là “Quan điểm tổ chức không gian LB Nga” và “Quy hoạch tổng thể lãnh thổ vùng trực thuộc Liên bang” không chỉ giúp điều chỉnh sự phát triển của bộ khung không gian làm hình thành cấu trúc vì mục tiêu thực hiện chiến lược phát triển đất nước mang tính đổi mới mà còn là sự đổi mới trong hệ thống quy hoạch lãnh thổ ở cấp liên bang.

Để củng cố các loại hồ sơ quy hoạch không gian và quy hoạch lãnh thổ trên cấp liên bang

trong hệ thống các văn bản về chương trình quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của LB Nga trước hết cần đưa văn bản “Quan điểm tổ chức không gian LB Nga” vào hệ thống pháp luật, theo đó cần đưa văn bản vào danh mục các văn bản liên quan đến các quan điểm, học thuyết, chiến lược, chương trình và dự án được Tổng thống LB Nga phê duyệt.

Sau đó cần sửa đổi Luật XDĐT LB Nga nhằm củng cố vị trí của các loại hồ sơ quy hoạch lãnh thổ cấp LB Nga trong hệ thống các văn bản chương trình quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội LB Nga kể cả sửa đổi các nội dung liên quan đến hoạt động của các bộ và cơ quan ngang bộ theo hướng củng cố chức năng của các cơ quan này trong công tác lập quy hoạch lãnh thổ thuộc lĩnh vực chuyên ngành của họ.

Nhiệm vụ quan trọng khác là xây dựng hệ thống thống nhất dữ liệu không gian của liên bang (cơ sở dữ liệu số về địa hình, các lớp cơ sở bằng điện tử).

Viện HLKT-XD LB Nga cần phải giữ vai trò quan trọng trong quá trình trên về phần xây dựng phương pháp luận làm cơ sở cho việc xác định quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ, thành phần và nội dung của các loại hồ sơ mới về quy hoạch không gian và quy hoạch lãnh thổ, bổ sung các sửa đổi vào Luật XDĐT LB Nga.

Sokolov S.Y

*Nguồn: Tạp chí Kiến trúc và xây dựng
Matxcova, số 3/2010*

Dịch và biên tập: Huỳnh Phước

BỘ TRƯỞNG NGUYỄN HỒNG QUÂN DỰ LỄ KỶ NIỆM 56 NĂM NGÀY THẦY THUỐC VIỆT NAM TẠI BỆNH VIỆN XÂY DỰNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2011



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu tại buổi Lễ



Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân trao Cờ thi đua Chính phủ năm 2010 cho Bệnh viện Xây dựng